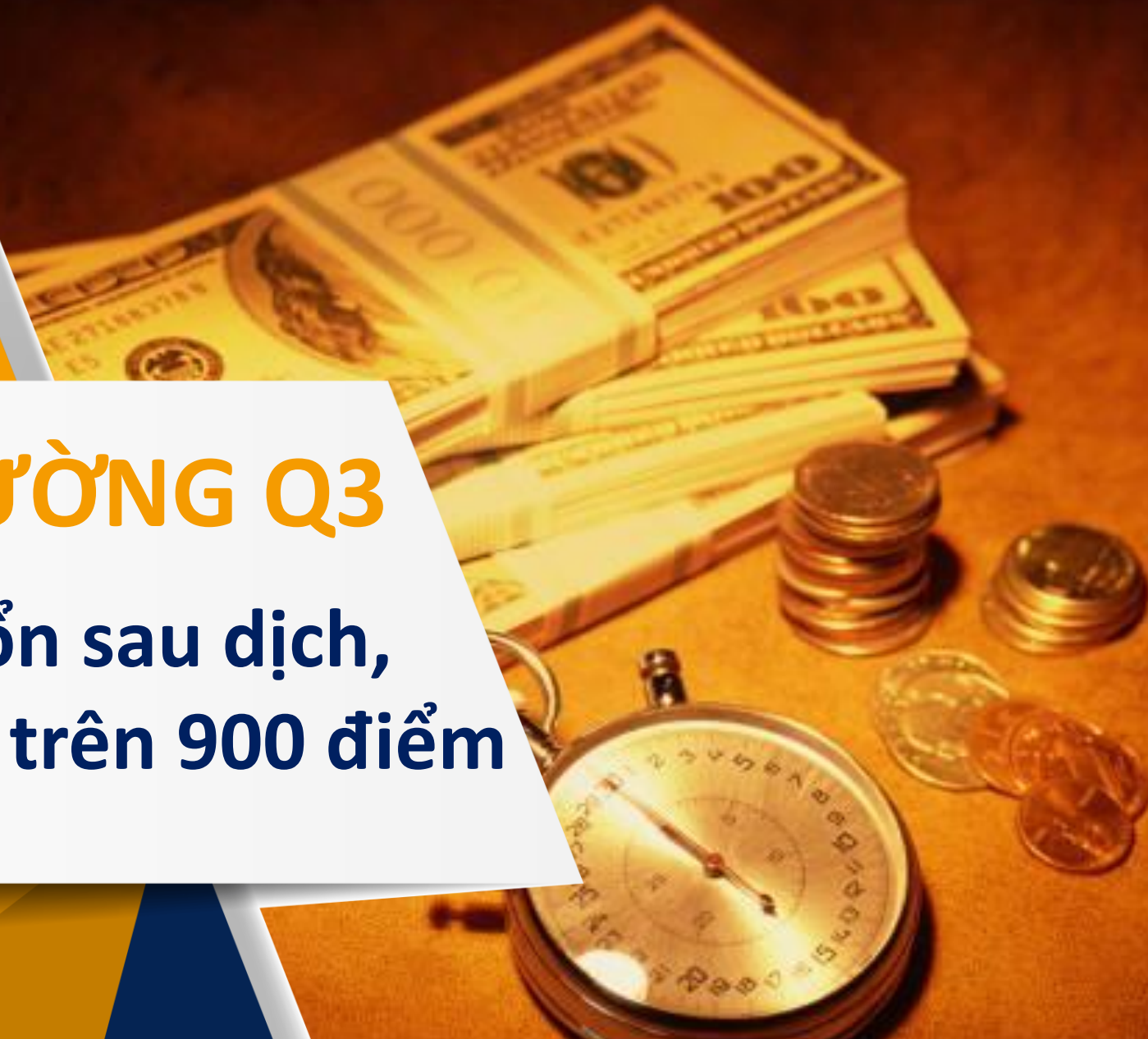




VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG Q3

**Kinh tế dần bình ổn sau dịch,
VN-Index xây nền trên 900 điểm**



KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ 3/2020

- 01 Các khu vực kinh tế chủ chốt duy trì đà hồi phục
- 02 Triển vọng GDP tích cực, khả năng hoàn thành mục tiêu 2-2.5%
- 03 Tiêu dùng giữ vững đà phục hồi trong quý III
- 04 Đầu tư công hỗ trợ tích cực tăng trưởng
- 05 Dấu hiệu chuyển biến tích cực tại khu vực XNK
- 06 Đà tăng lạm phát chững lại
- 07 NHNN giảm lãi suất điều hành
- 08 Giá trị VND điều chỉnh giảm nhẹ

THỊ TRƯỜNG QUÝ 3/2020

- 09 Dự báo quý 4/2020
- 10 P/E của VNIndex rơi xuống vị trí thứ 16 châu Á
- 11 Ngành nguyên vật liệu có mức tăng ấn tượng trong Quý 3
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 4.38 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài mua ròng trở lại trong tháng 9
- 14 Hoạt động giao dịch phái sinh suy giảm trong tháng 9
- 15 Nấn dòng đầu tư trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, TTCK hưởng lợi
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Quý 4
- 17 Chiến lược đầu tư Quý 4
- 18 Cổ phiếu cơ bản tốt: FPT, HPG, MWG, VCB

PHỤ LỤC



VĨ MÔ QUÝ 3
Tiêu dùng bật giữ đà hồi
phục trong quý 3



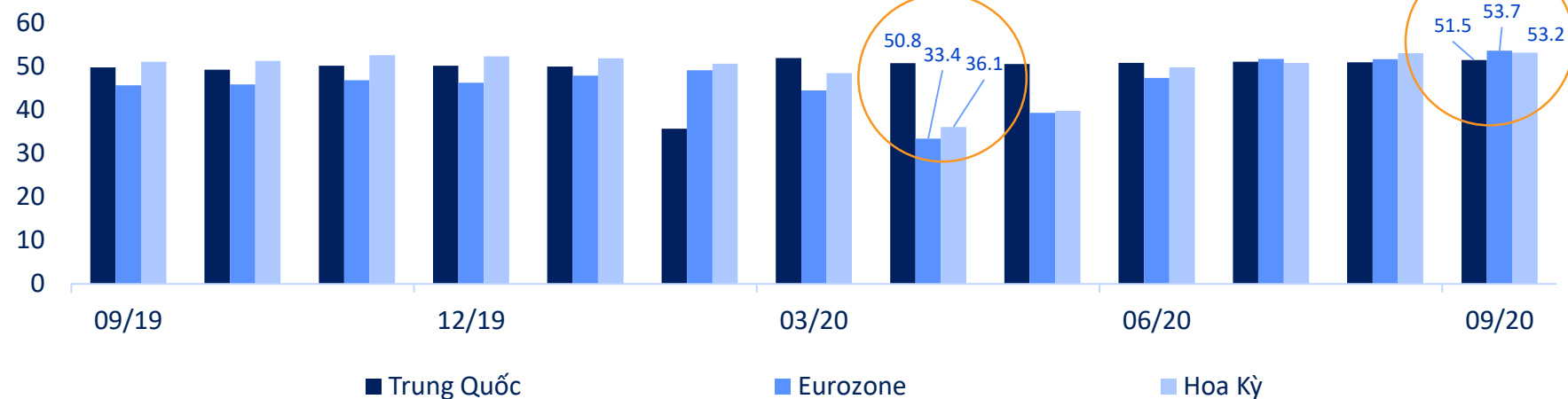
VĨ MÔ: ĐÀ HỒI PHỤC KINH TẾ THẾ GIỚI TIẾP DIỄN

❖ PMI Sản xuất: Hoa Kỳ và Trung Quốc và Eurozone duy trì đà hồi phục.

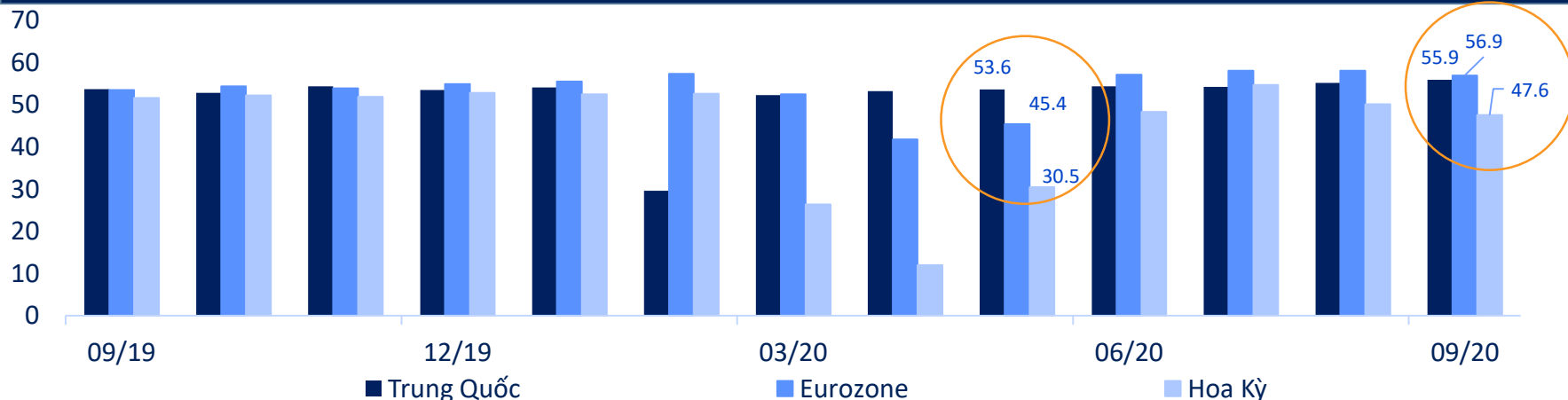
❖ PMI dịch vụ: Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vững đà hồi phục tại Trung Quốc và Eurozone. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn tiếp tục suy giảm tại Hoa Kỳ.

❖ Kinh tế thế giới có mức hồi phục khá khả quan trong tháng 09.

Chỉ số PMI sản xuất



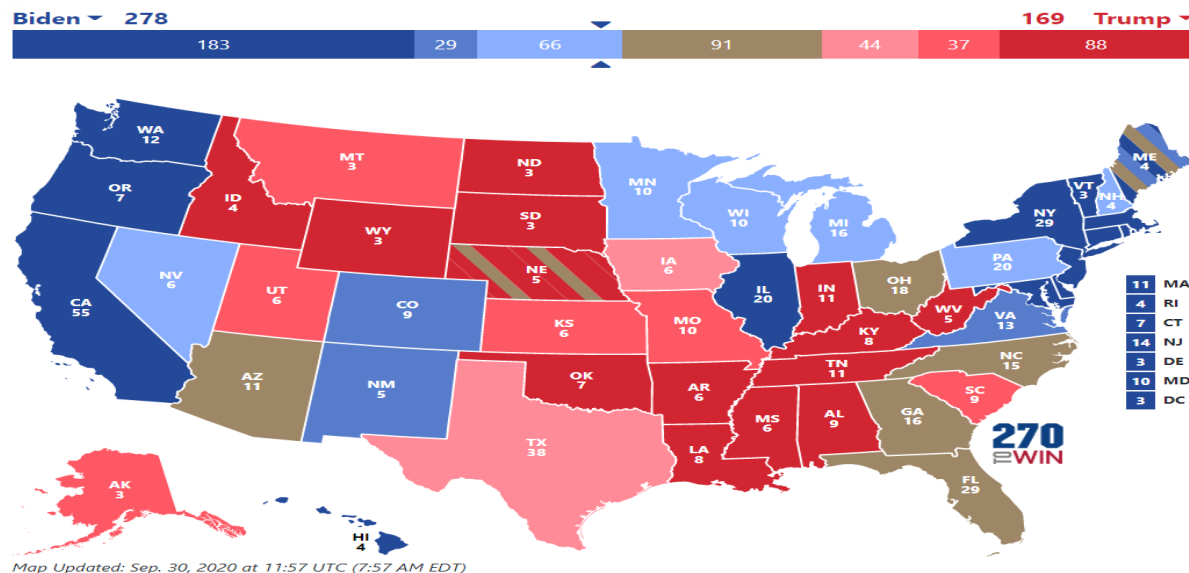
Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: BẦU CỬ TỔNG THỐNG HOA KỲ, SỐ PHIẾU BIDEN CAO

KHẢO SÁT BẦU CỬ TỔNG THỐNG HOA KỲ



THAY ĐỔI ĐẢNG CẦM QUYỀN ẢNH HƯỞNG THẾ NÀO TTCK HOA KỲ

Year	Previous	New	Span					
			+1d	+1m	+1wk	+1yr	+3m	+6m
2016	Dem	Rep	1.1%	5.0%	1.9%	21.3%	7.2%	12.1%
2008	Rep	Dem	-5.3%	-16.0%	-10.6%	4.1%	-17.9%	-12.7%
2000	Dem	Rep	-1.6%	-6.2%	-3.4%	-22.1%	-5.4%	-11.5%
1992	Rep	Dem	-0.7%	2.4%	-0.3%	10.3%	5.4%	4.8%
1980	Dem	Rep	1.8%	5.8%	1.7%	-3.3%	-1.7%	2.9%
1976	Rep	Dem	-1.1%	-1.0%	-3.7%	-12.0%	-1.0%	-4.5%
1968	Dem	Rep	0.2%	4.4%	1.5%	-5.3%	-0.2%	0.9%
1960	Rep	Dem	0.4%	1.9%	1.3%	28.6%	12.1%	20.7%
1952	Dem	Rep	0.3%	4.1%	0.7%	-0.4%	7.8%	0.5%

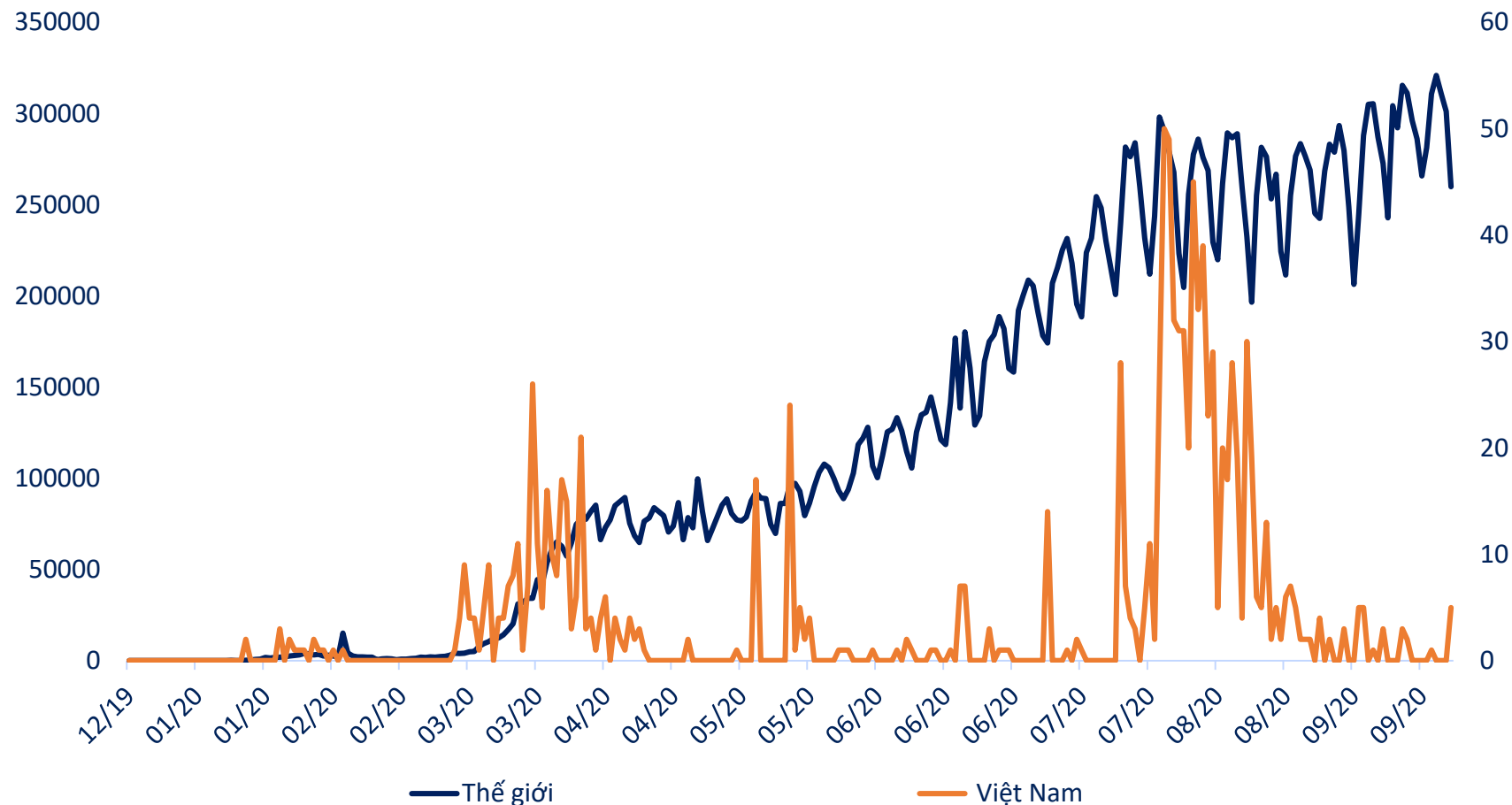
SOURCE: Bank of America, Bloomberg, BofA US Equity & Quant Strategy, Presidential elections which resulted in a change in political party since 1951 and subsequent S&P 500 returns following the election



- Khảo sát mới nhất sau lần tranh biện tổng thống lần 1 đang cho thấy Biden đang thắng thế với số phiếu bầu cử đạt mức 278 phiếu.
- Dựa trên dữ kiện lịch sử, khi Nhà Trắng chuyển từ đảng Cộng hòa sang đảng Dân chủ, S&P 500 sẽ có hiệu suất kém hơn trong ba tháng gần nhất so với khi một đảng Dân chủ sang Đảng Cộng Hòa.
- Chính sách giữa tổng thống BIDEN và Trump đối lập nhau trên nhiều chủ đề (Phụ lục). Trong đó đáng chú ý nhất là:
 - ✓ Trump sẽ hỗ trợ nền kinh tế thông qua việc cắt giảm thuế và các gói kích thích hỗ trợ doanh nghiệp.
 - ✓ Biden sẽ gia tăng việc đầu tư của Chính phủ khoảng 2,000 tỷ đô vào cơ sở hạ tầng và nâng cao lại mức thuế doanh nghiệp.

VĨ MÔ: DỊCH COVID-19 CÓ DẤU HIỆU TĂNG LẠI TRÊN THẾ GIỚI KHI CHÂU ÂU VÀ CHÂU MỸ VÀO MÙA LẠNH

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 33,178,019 ca bệnh vào ngày 28/09/2020. Tốc độ mắc ca nhiễm đang tăng mạnh trở lại trên thế giới khi các nước châu Âu (Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Ba Lan và Hà Lan) đang đối mặt dịch COVID-19 đợt 2.

❖ **VIỆT NAM:** có 1,074 ca bệnh COVID-19 vào ngày 28/09/2020. Số lượng mắc ca nhiễm đã suy giảm đáng kể so với thời điểm tháng 08. Điều này cho thấy dịch bệnh COVID-19 đã tiến vào giai đoạn kiểm soát.

❖ **VẮC-XIN COVID-19:** 8/24 đã vào thử nghiệm giai đoạn III. Vắc xin Sputnik V (Nga) và AZD122 (Hoa Kỳ) sẽ được đưa vào sử dụng trên diện rộng vào tháng 10 và tháng 11. (Phụ lục 01)

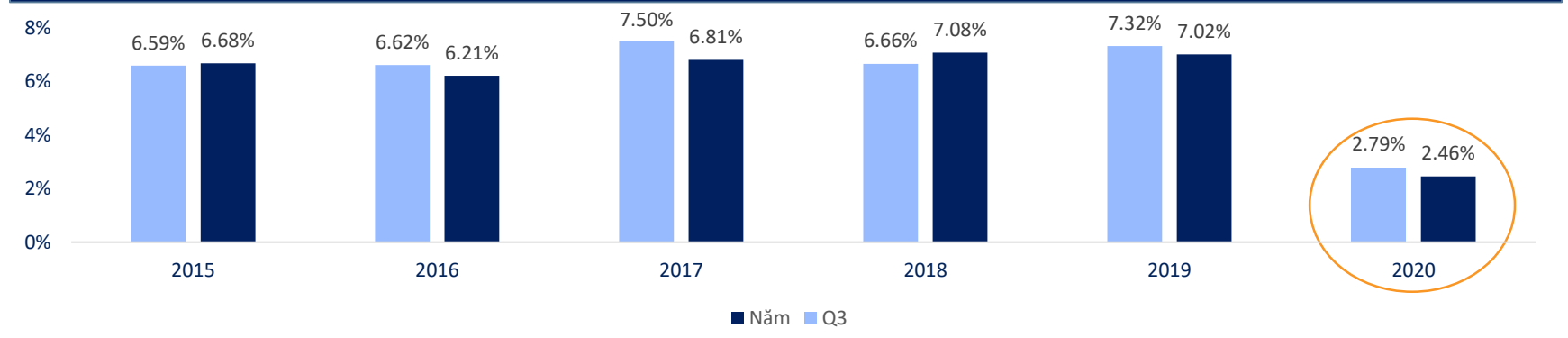
- Làn sóng dịch lần thứ hai được kiểm soát tốt, tạo tiền đề cho việc hồi phục trong những tháng cuối năm. **Tình hình lao động ngành công nghiệp cải thiện - 1.70% YoY trong tháng 9 (-2.90% YoY trong tháng 8). Tình hình lao động trong các doanh nghiệp thành lập mới cũng cho thấy tín hiệu khả quan - 16.3% YTD YoY (-21.8% YTD YoY trong sáu tháng đầu 2020).**

- Bối cảnh dịch bệnh quay lại cuối tháng 7, đầu tháng 8, GDP quý III vẫn giữ được mức tăng tích cực 2.79% YoY. **Với tốc độ này, BSC ước tính, GDP có thể tăng 2.46-3.93% cho cả năm 2020.**

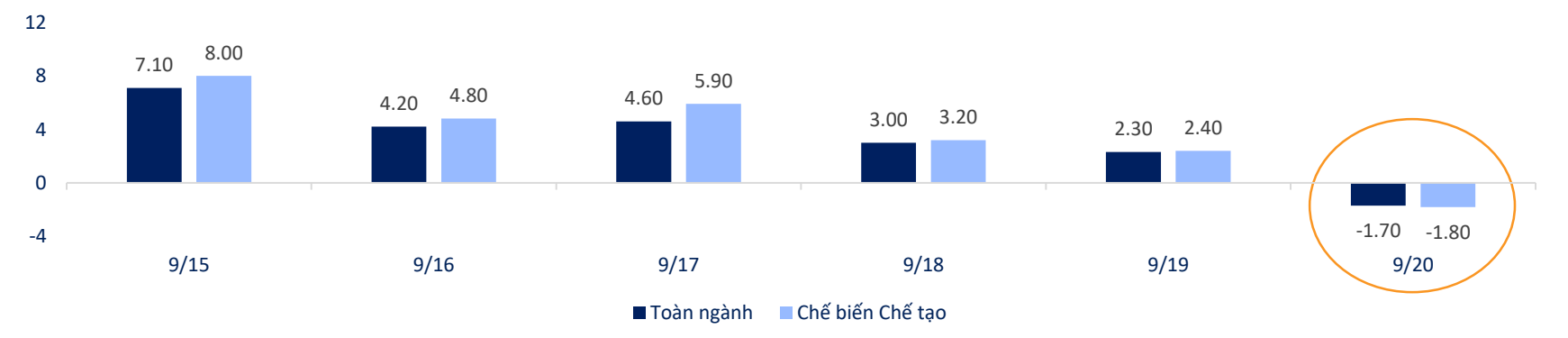
- Một số rủi ro có thể tác động tiêu cực tới GDP: (1) thất nghiệp trong ngưỡng cao khu vực thành thị 4% tại quý III/2020, (2) Doanh nghiệp ngừng kinh doanh thời hạn tăng 81.8% YoY.

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG GDP TÍCH CỰC, HOÀN THÀNH MỤC TIÊU 2-2.5%

GDP YoY%, hàng năm và ước tính 2020



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



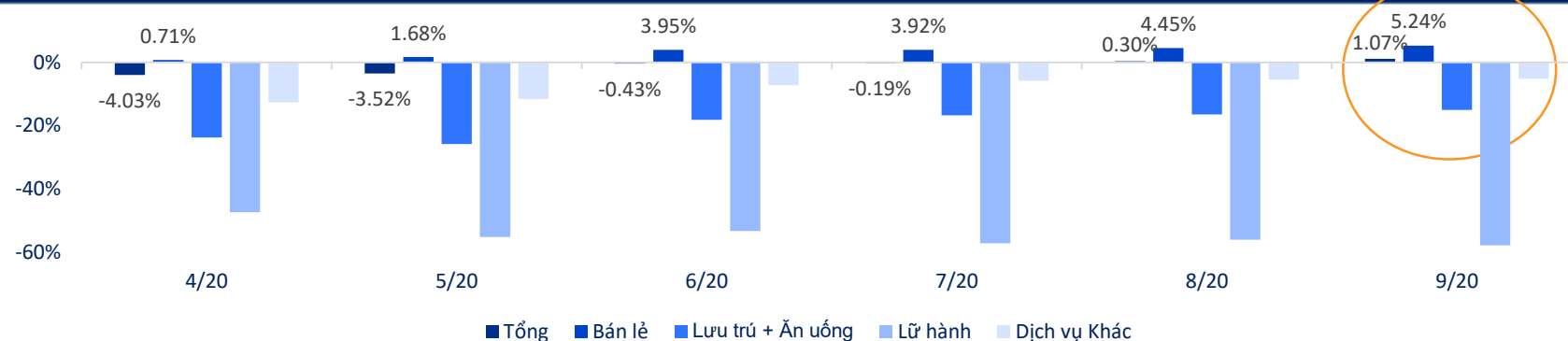
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: TIÊU DÙNG GIỮ VỮNG ĐÀ HỒI PHỤC TRONG QUÝ 3

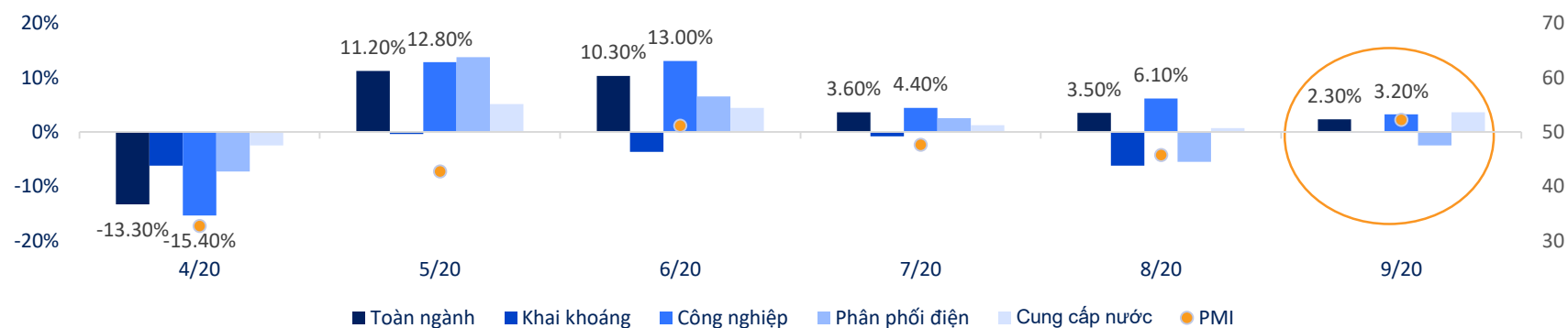
❖ Kiểm soát nhanh chóng dịch bệnh, đà hồi phục của khu vực tiêu dùng nhìn chung vẫn duy trì tốt trong quý vừa qua. Ngành tiêu dùng tăng +4.5% YoY tại quý III (bán lẻ +8.3%). Tiêu dùng tiếp tục là yếu tố trụ cột trong quá trình hồi phục của kinh tế trong 2020.

❖ Triển vọng kinh doanh chưa cải thiện rõ, khu vực sản xuất tiếp tục thận trọng trong việc đẩy mạnh sản lượng. Chỉ số sản xuất tăng 1.8% YoY tại quý III (+0.2% YoY tại quý II). Tuy vậy, việc các nước đối tác chủ chốt lấy lại đà hồi phục, có thể hỗ trợ nhịp tăng lại của khu vực này trong các tháng cuối của năm 2020. PMI bật tăng mạnh trong tháng 9 lên 52.2 điểm.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YTD YoY%



IIP + PMI MoM%



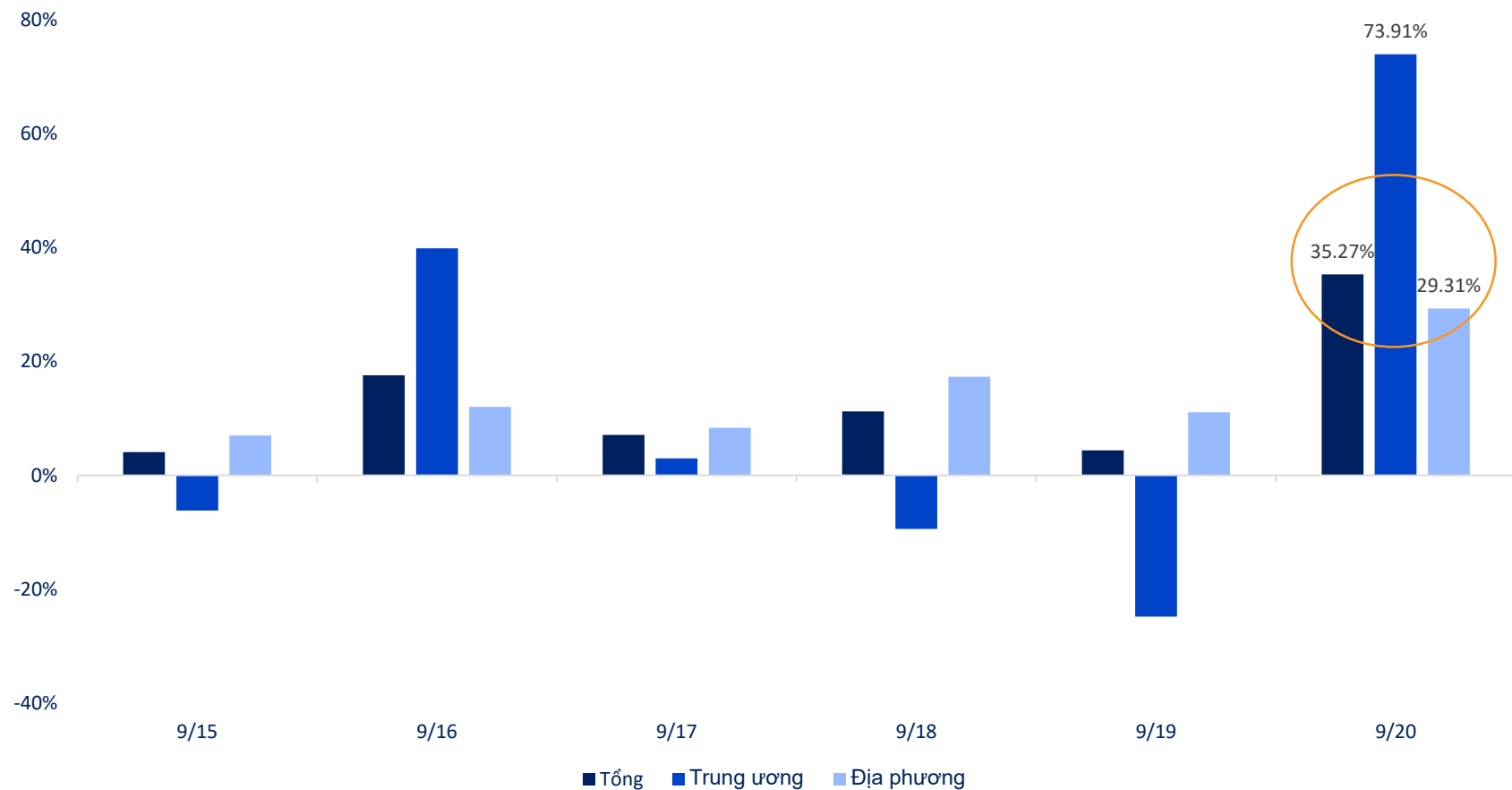
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: ĐẦU TƯ CÔNG HỖ TRỢ TÍCH CỰC TĂNG TRƯỞNG

❖ Giải ngân vốn ngân sách nhà nước tiếp tục cho thấy tín hiệu khả quan trong tháng 9. **Lũy kế từ đầu 2020, giải ngân +35.27% YoY% (tương đương 59.7% kế hoạch).** Với tình hình này, giải ngân vốn ngân sách 2020 ước 477,234 tỷ VND (tương đương 89.5% kế hoạch). Cùng với 97,017 tỷ VND từ những năm trước, đầu tư từ ngân sách khả năng đóng góp 1.6% GDP, giảm bớt phần nào suy giảm tại khu vực tư nhân (+2.8% YTD YoY) và khu vực vốn FDI (-2.5% YTD YoY)

❖ Yếu tố, tiền đề góp phần đẩy mạnh đầu tư công: (1) Nghị quyết 108/NQ-CP, và (2) Nghị quyết 84/NQ-CP. **8/9 tỉnh với kế hoạch giải ngân >10,000 tỷ đồng hoàn thành >55% kế hoạch.**

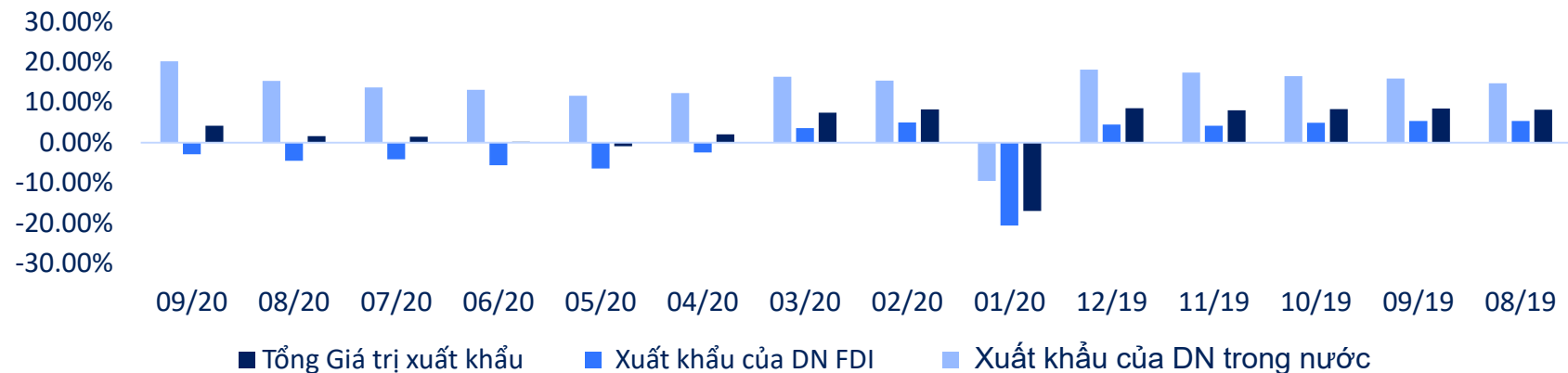
Giải ngân ngân sách nhà nước YTD YoY%



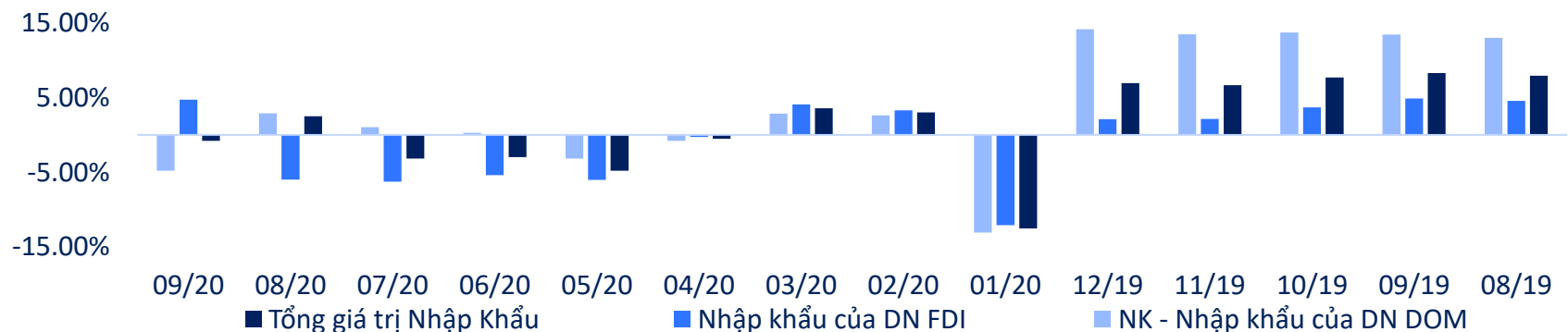
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: DẤU HIỆU CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TẠI KHU VỰC XNK

Xuất khẩu lũy kế tám tháng YoY%



Nhập khẩu lũy kế tám tháng YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

❖ Lũy kế chín tháng, xuất khẩu tăng +4.6%, đóng góp chủ yếu bởi khối trong nước. Nhập khẩu chỉ còn giảm -0.8%, khi tốc độ hồi phục kinh tế Trung Quốc và Hoa Kỳ rõ rệt hơn.

❖ Nhịp hồi phục kim ngạch xuất nhập khẩu đến từ máy vi tính, sản phẩm điện tử và Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Đặc biệt, nhóm máy móc thiết bị phụ tùng tăng gấp đôi mức xuất khẩu tại Hoa kỳ và tăng 75% tại Đức so với cùng kỳ.

❖ Nền kinh tế Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc đều có dấu hiệu hồi phục khá tốt. Bên cạnh đó, hiệp định EVFTA có hiệu lực cũng giúp củng cố đà hồi phục thương mại. BSC ước tính xuất khẩu có thể tăng +4.3%YoY trong khi nhập khẩu tăng +0.2% YoY vào năm 2020.

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: XK VÀ NK ĐỀU CẢI THIỆN SO VỚI THÁNG TRƯỚC KHI ĐIỀU KIỆN KT HOA KỲ VÀ TRUNG QUỐC HỒI PHỤC RÕ RỆT

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	13.09%	10.24%	10.57%	7.55%	4.81%	7.43%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	17.74%
Điện thoại các loại và linh kiện	19.3%	3.37%	14.57%	6.80%	9.94%	-5.73%	-0.71%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-6.13%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	13.5%	21.75%	23.35%	32.00%	24.13%	28.96%	50.27%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	29.26%
Hàng dệt, may	12.1%	14.85%	6.63%	5.36%	-1.66%	1.68%	7.33%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	-1.59%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	7.2%	17.66%	3.22%	19.22%	17.02%	22.59%	27.57%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.53%
Hàng hóa khác	4.6%	17.95%	10.17%	14.91%	8.81%	6.06%	22.60%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	19.82%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20
Tổng giá trị Nhập Khẩu	100%	9.5%	5.5%	11.5%	2.8%	-1.2%	9.1%	-12.5%	26.6%	4.7%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	10.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	39.3%	23.8%	33.5%	14.1%	11.8%	19.5%	7.2%	33.2%	14.6%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	8.1%	10.8%	6.5%	4.0%	3.3%	18.0%	-17.3%	15.2%	-0.3%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	11.8%
Hàng hóa khác	5%	22.1%	9.9%	23.6%	7.6%	9.0%	12.9%	-11.3%	51.7%	16.7%	2.0%	-13.5%	12.5%	9.4%	14.6%	5.3%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	2.0%	-9.1%	-2.8%	-9.8%	-29.5%	-14.1%	-1.6%	41.3%	23.6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	8.6%
Vải các loại	5%	2.8%	0.7%	1.3%	5.8%	2.1%	8.9%	-26.6%	12.7%	-1.3%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.5%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT CHỨNG LẠI KHI GIÁ DẦU VÀ GIÁ LỢN ĐỀU ĐIỀU CHỈNH VÀO THÁNG 9

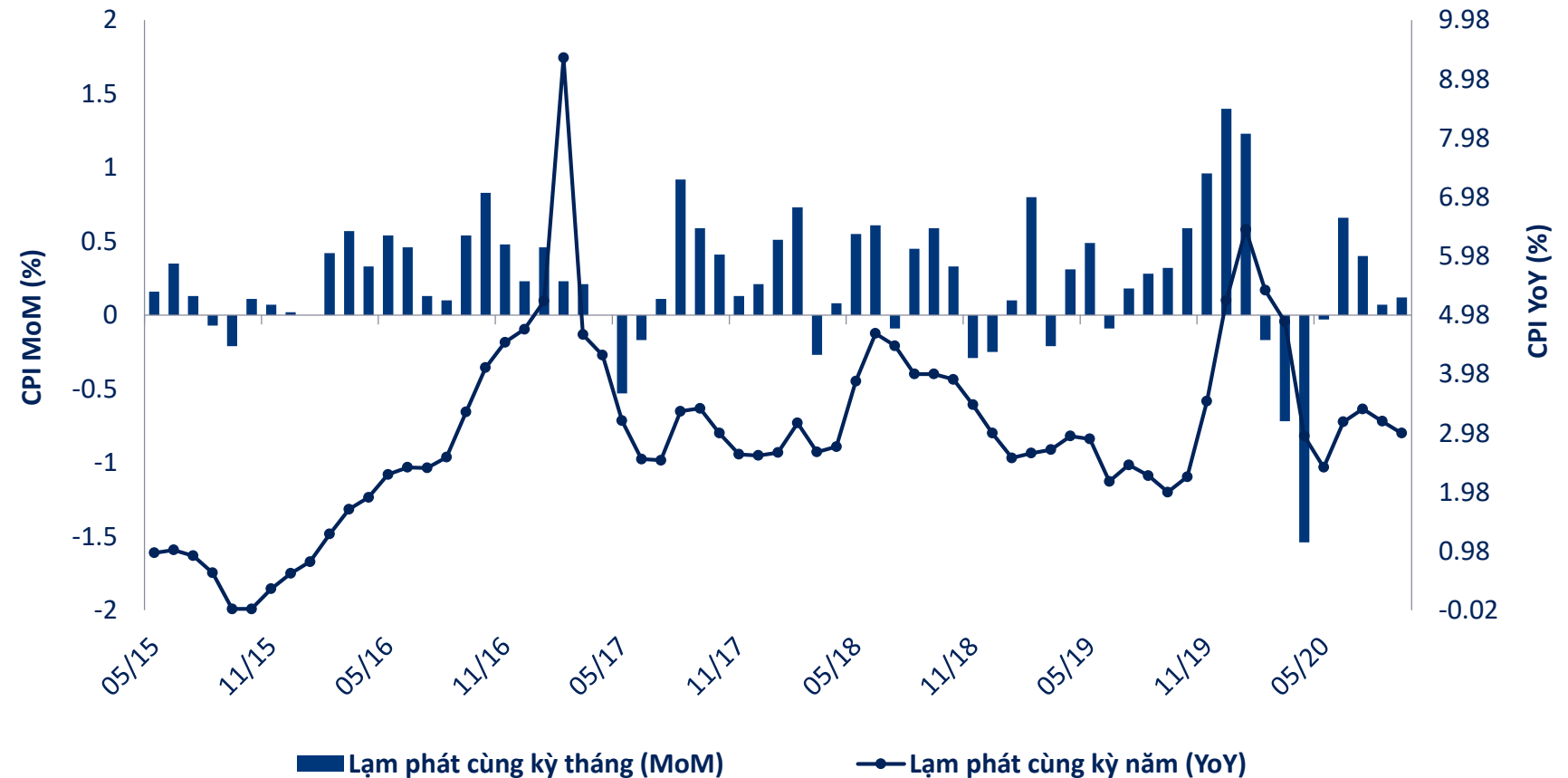
❖ CPI tháng 09/2020 chỉ tăng 2.98% YoY chủ yếu do nhóm thực phẩm có đà tăng suy giảm và nhóm giao thông giảm mạnh:

- ✓ Giá lợn giảm xuống dao động từ 75,000 - 80,000 VND/kg.
- ✓ Giá dầu suy giảm xuống vùng giá 40 USD/ thùng.

❖ CPI ước tính sẽ tăng từ 2.65%-3.00% YoY vào thời điểm cuối tháng 12/2020. dựa trên giả định:

- ✓ (1) Giá lợn giảm xuống vùng giá 60,000 – 70,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent tăng và dao động quanh ngưỡng 45 USD/thùng vào quý IV.
- ✓ (3) Giá điện sẽ chứng lại khi mùa cao điểm nắng nóng đã qua.

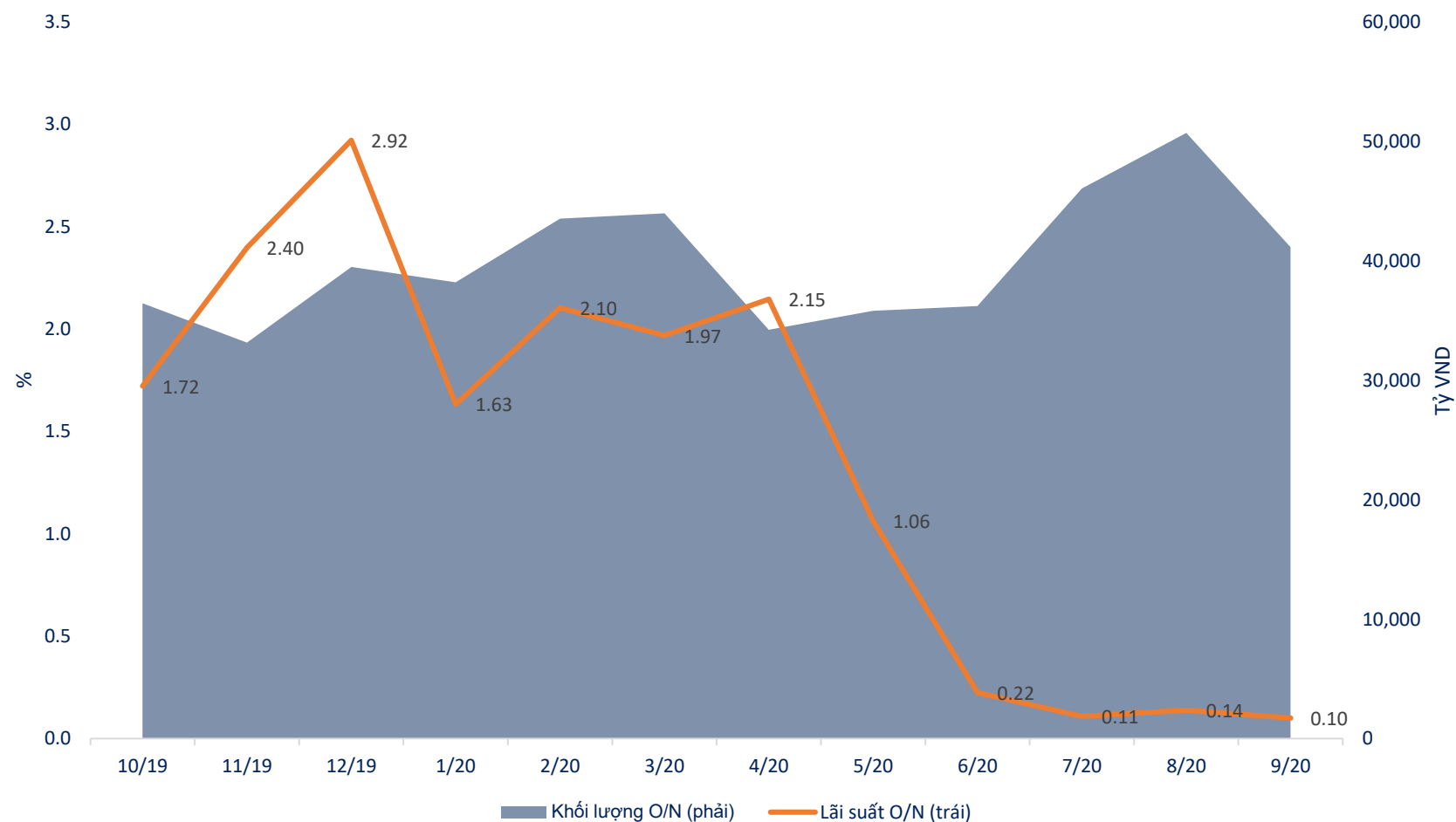
Lạm phát



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: NHNN GIẢM LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



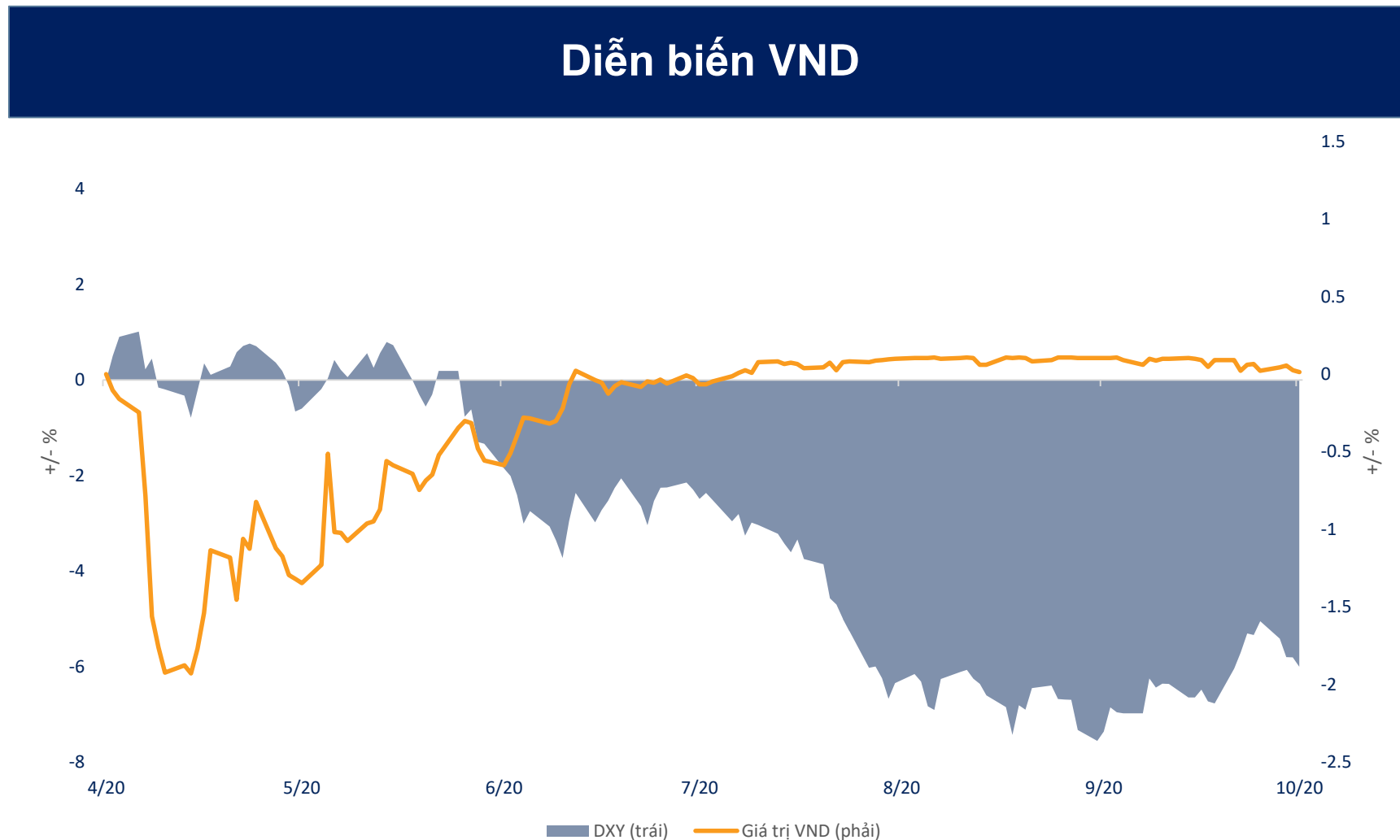
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N giảm trở lại sau khi tăng nhẹ trong tháng 9, xuống trung bình 0.10%. Đồng thời, khối lượng giao dịch giảm trong tháng 9. Điều này tiếp tục cho thấy **lượng tiền mặt là tương đối lớn, trong khi nhu cầu vay, để đầu tư sản xuất dừng lại tại mức thấp, bối cảnh triển vọng kinh doanh còn nhiều yếu kém.** Đầu tư dân cư, tư nhân tăng +1.6% YoY tại quý III (+3.2 % YoY tại quý II).

❖ **Nhằm thúc đẩy tín dụng, cuối tháng 9, NHNN ban quyết định 1728 tới 1730/QĐ-NHNN**, trong đó: (1) giảm lãi suất tối đa áp dụng với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4.25%/năm xuống 4.0%/năm, (2) giảm lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND từ 5.0%/năm xuống 4.5%/năm

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND ĐIỀU CHỈNH NHẸ

- ❖ DXY Index phục hồi phần nào, chủ yếu bởi: (1) nhiều chỉ báo vĩ mô cho thấy kinh tế Mỹ phục hồi tích cực, (2) gói cứu trợ mới khả năng khó được ban hành trong 2020 bởi cảnh quốc hội nước này hướng chú ý vào việc chọn thẩm phán tối cao mới, (3) mục tiêu lạm phát mới của FED không cho thấy tín hiệu rõ ràng về điều hành chính sách trong ngắn hạn.
- ❖ Với vận động tăng của đồng USD, giá trị VND điều chỉnh giảm nhẹ trong tháng qua. Tuy vậy, **với việc cân thương mại tiếp tục được nới rộng, NHNN khả năng tiếp tục thực hiện hoạt động điều hành mua USD trong thời gian tới.**



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	9/17	10/17	11/17	12/17	1/18	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.50%	10.70%	10.70%	10.86%	9.50%	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%
Bán lẻ hàng hóa	10.50%	10.60%	10.80%	10.89%	8.30%	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%
Lưu trú + Ăn uống	12.00%	12.50%	11.20%	11.85%	14.70%	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%
Lữ hành	14.40%	15.20%	16.20%	10.41%	39.30%	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%
Dịch vụ khác	8.90%	9.20%	9.60%	9.72%	9.90%	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%
CPI core YoY	1.32%	1.32%	1.28%	1.29%	1.18%	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%
CPI YoY	3.40%	2.98%	2.62%	2.60%	2.65%	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	13.20%	17.00%	17.20%	11.20%	20.90%	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%
Khai khoáng	-6.00%	2.10%	-4.10%	-10.00%	10.50%	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%
Công nghiệp chế biến chế tạo	19.50%	22.30%	24.30%	17.80%	23.80%	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%
Phân phối điện	10.40%	12.00%	13.00%	9.00%	15.40%	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%
Cung cấp nước	8.40%	8.00%	10.00%	15.70%	6.80%	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%
FDI Thực hiện	13.43%	11.81%	11.89%	10.76%	23.53%	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-2.50%
FDI Đăng ký	29.73%	33.81%	53.53%	41.75%	-36.80%	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%
Xuất khẩu	20.04%	21.84%	22.10%	21.82%	41.62%	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	1.64%	4.22%
Khối FDI	21.37%	23.26%	23.49%	23.15%	41.91%	27.65%	25.78%	21.81%	17.20%	16.01%	16.16%	17.02%	16.06%	14.88%	14.13%	12.44%	4.93%	1.70%	4.43%	2.70%	5.62%	5.62%	5.68%	5.34%	5.37%	4.92%	4.15%	4.47%	-20.64%	5.00%	3.58%	-2.47%	-6.45%	-5.61%	-4.17%	-3.33%	-1.79%
Khối nội địa	16.95%	18.52%	18.83%	18.71%	40.96%	22.59%	13.08%	12.09%	20.40%	19.34%	17.84%	18.02%	16.85%	16.01%	15.41%	14.99%	19.00%	11.88%	18.77%	19.87%	10.94%	11.25%	13.94%	14.72%	15.88%	16.50%	17.39%	18.12%	-9.56%	15.40%	16.32%	12.26%	11.63%	13.11%	13.65%	12.42%	17.31%
Nhập khẩu	22.68%	22.61%	22.23%	21.85%	53.10%	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.24%	-0.87%
Khối FDI	28.98%	24.84%	24.70%	24.80%	53.09%	20.74%	13.60%	9.32%	8.06%	7.04%	9.76%	12.11%	8.85%	12.29%	12.20%	10.83%	4.01%	4.62%	5.50%	6.53%	8.01%	7.01%	6.22%	4.54%	4.87%	3.69%	2.14%	2.09%	-12.10%	3.29%	4.07%	-0.29%	-6.02%	-5.40%	-6.28%	-6.03%	-4.90%
Khối nội địa	13.65%	19.40%	18.69%	17.69%	53.11%	20.09%	12.93%	11.17%	16.50%	15.78%	14.72%	14.69%	18.27%	12.51%	12.07%	11.55%	9.01%	8.99%	13.39%	19.07%	14.77%	12.12%	13.52%	12.98%	13.42%	13.72%	13.46%	14.13%	-13.07%	2.60%	2.85%	-0.80%	-3.18%	0.26%	1.02%	2.97%	4.70%
PMI	53.3	51.6	51.4	52.5	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2
Tăng trưởng tín dụng YTD YoY	0.57%	1.06%	0.78%	-0.01%	-0.84%	-0.40%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%		
Tổng phương tiện thanh toán YTD YoY	0.58%	-3.13%	-2.31%	-1.48%	-1.30%	0.77%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%		
Lãi suất O/N	0.63	0.59	0.91	0.81	1.58	2.04	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.97	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG QUÝ 3

Giữ vững nhịp tăng



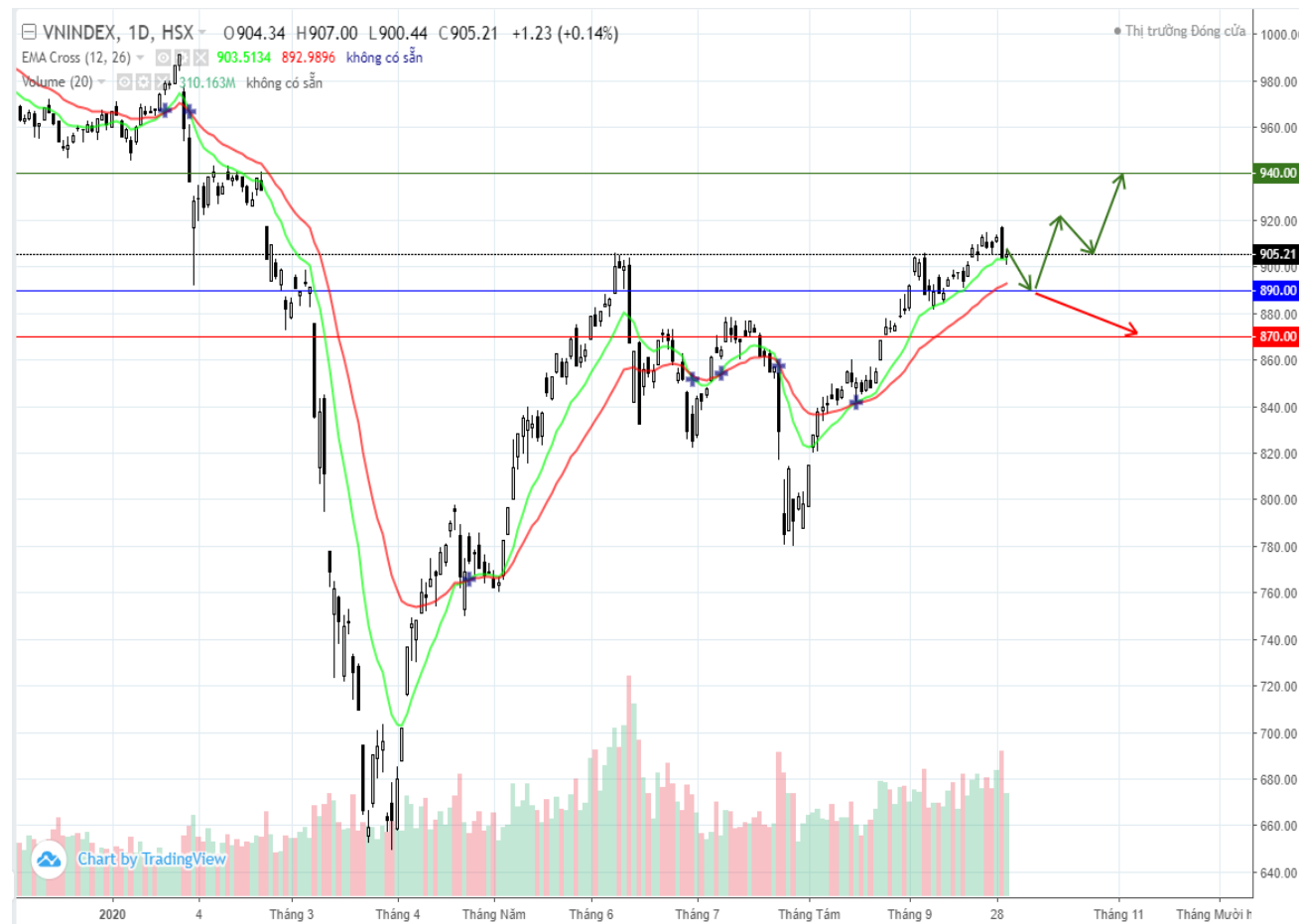
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO QUÝ 4/2020

KỊCH BẢN 1

VN-Index giữ được vị thế chủ yếu ở trên ngưỡng 900 điểm và dự kiến vận động trong khu vực 890-940. KQKD quý 3 dự báo khả quan với điểm nhấn là ngành Thép và Ngân hàng. Diễn biến thế giới giữ được trạng thái ổn định, vaccine Covid-19 được thử nghiệm thành công. Diễn biến Bầu cử Mỹ trong tháng 10 có thể tác động trong ngắn hạn, nhưng mức độ ảnh hưởng đến thị trường Việt Nam là không cao. Bên cạnh đó, kỳ họp Quốc hội tháng 11 diễn ra tốt đẹp có thể có tác động tích cực. Kịch bản này được đánh giá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index xuất hiện điều chỉnh về khu vực 870-890 điểm nếu thị trường thế giới chuyển sang xu hướng giảm và trạng thái rút ròng của khối ngoại trở nên tiêu cực hơn. Kịch bản này đánh giá ít có khả năng xảy ra.

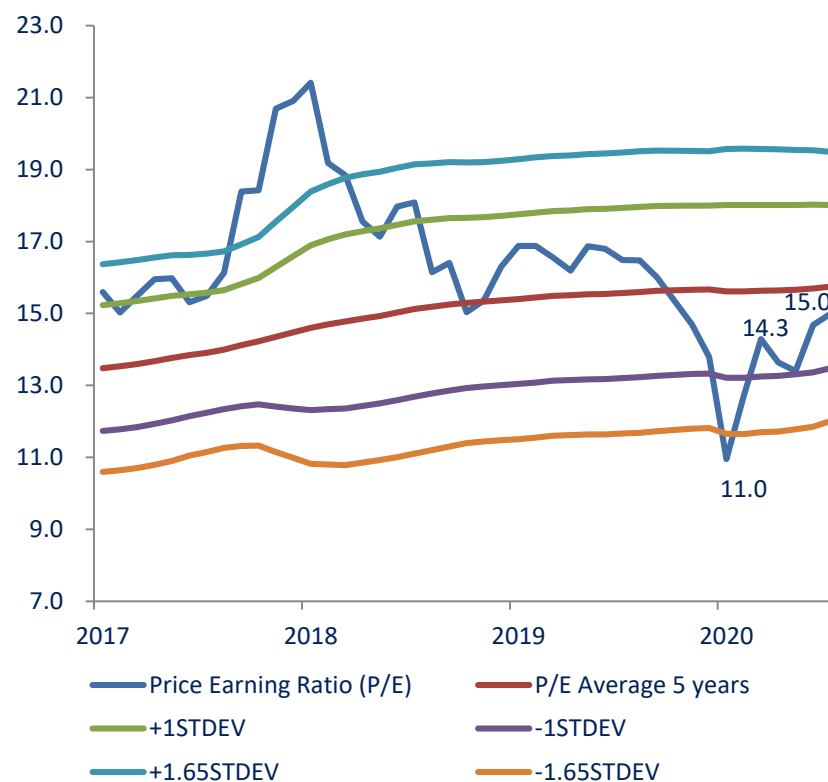


Nguồn: FireAnt, BSC Research

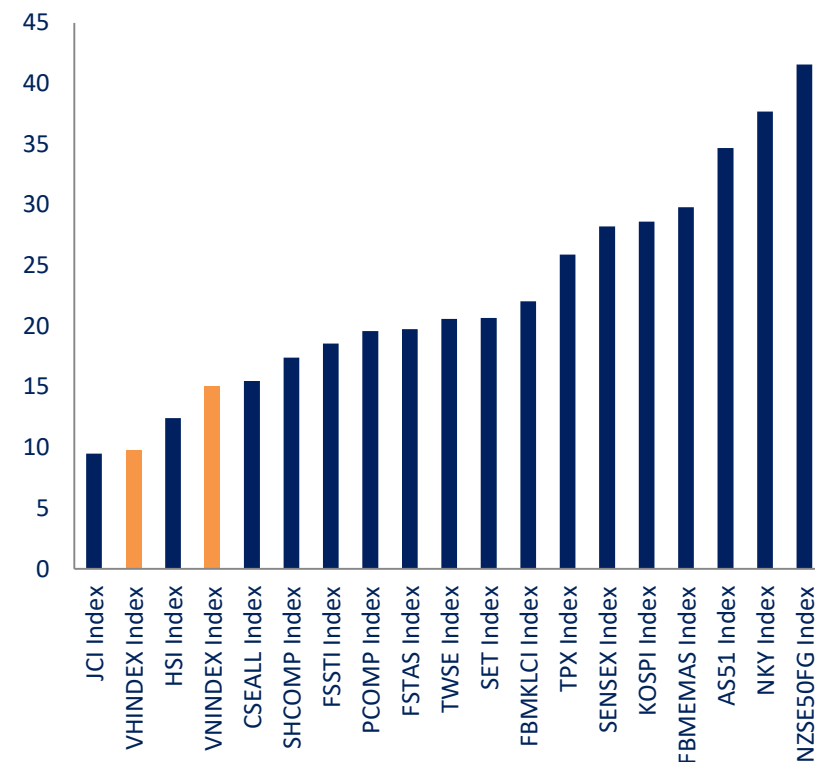
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX RƠI XUỐNG VỊ TRÍ THỨ 16 CHÂU Á

- Mức tăng trưởng của VNIndex và HNXIndex tiếp tục có sự cải thiện (T9/2020 tăng 2.67% và Q3/2020 tăng 9.7%).
- P/E cuối quý 3 ở mức 15, trùng với dự báo của chúng tôi trong báo cáo tháng 8, thấp hơn 4.76% so với P/E bình quân 5 năm (15.75 lần) và khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 15.5 trong Quý 4

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

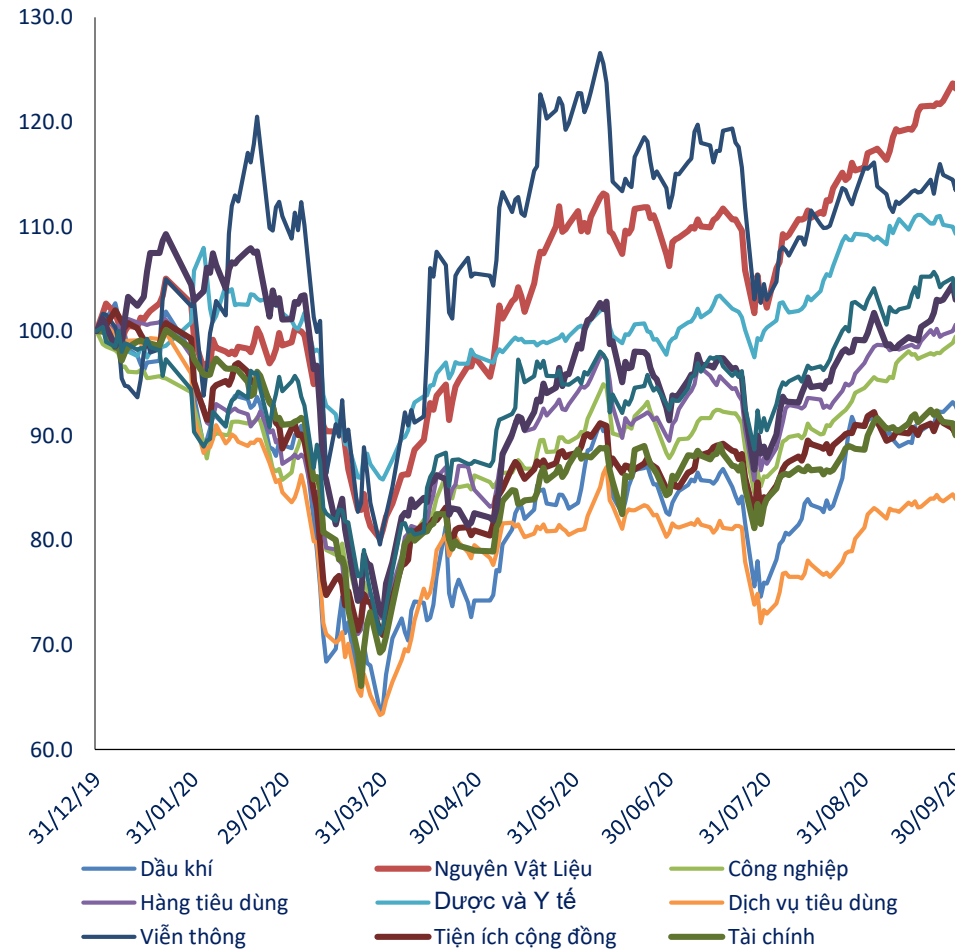


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU CÓ MỨC TĂNG ẤN TƯỢNG TRONG QUÝ 3

- ❖ Ngành Nguyên Vật liệu, Viễn thông, Dược và Y tế tăng trưởng mạnh mẽ.
- ❖ Nhóm ngành Dịch vụ tiêu dùng có mức giảm mạnh nhất -15.9% chủ yếu do ảnh hưởng từ dịch Covid lần 2.
- ❖ Xét về P/E, chỉ tiêu này của nhóm ngành Dịch vụ tiêu dùng tăng cao đột biến chủ yếu do mức EPS suy giảm mạnh.
- ❖ Các nhóm ngành chủ yếu có giá trị P/E ở xung quanh ngưỡng 15.
- ❖ Đa số các ngành có P/B giảm so đầu năm ngoại trừ Nguyên vật liệu, Viễn thông, Dược và Y tế.

DIỄN BIẾN NGÀNH



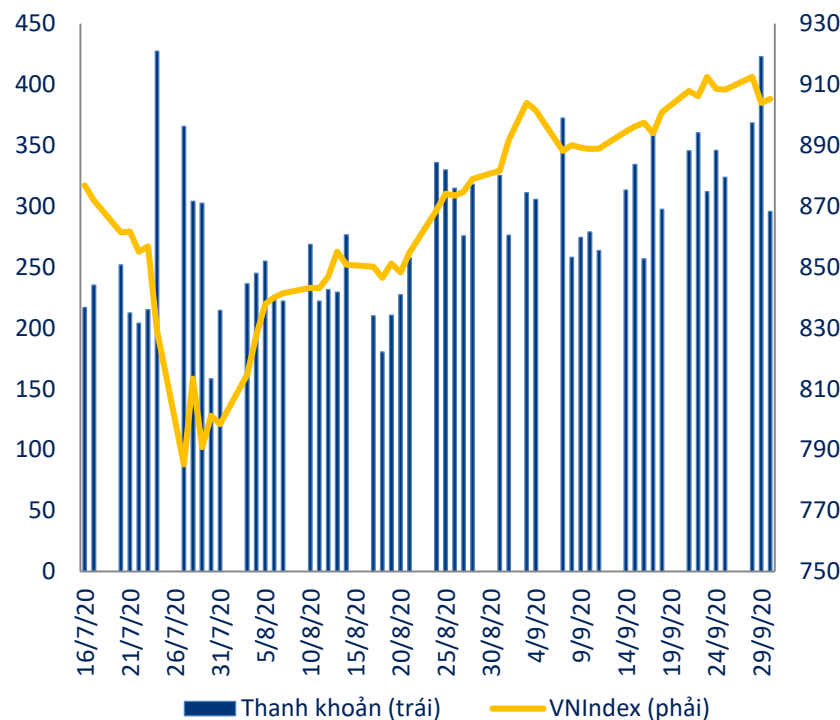
Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-7.9%	-	-	1.2	-4.8%
Nguyên Vật Liệu	24.2%	16.04	25.5%	1.21	16.3%
Công nghiệp	-0.3%	14.89	7.0%	1.7	-5.6%
Hàng tiêu dùng	0.6%	17.78	-3.3%	2.82	-0.7%
Dược và Y tế	9.9%	14.04	1.4%	2.07	3.5%
Dịch vụ tiêu dùng	-15.9%	110.13	555.1%	2.78	-11.7%
Viễn thông	14.9%	34.61	-9.8%	2.74	4.6%
Tiện ích cộng đồng	-9.9%	12.58	-6.3%	1.67	-18.1%
Tài chính	-9.7%	17.36	-14.5%	2.17	-15.9%
Ngân hàng	3.1%	10.76	-9.0%	1.68	-10.6%
Công nghệ thông tin	3.0%	12.49	-1.7%	1.98	-5.3%

Nguồn: FiinPro, BSC Research

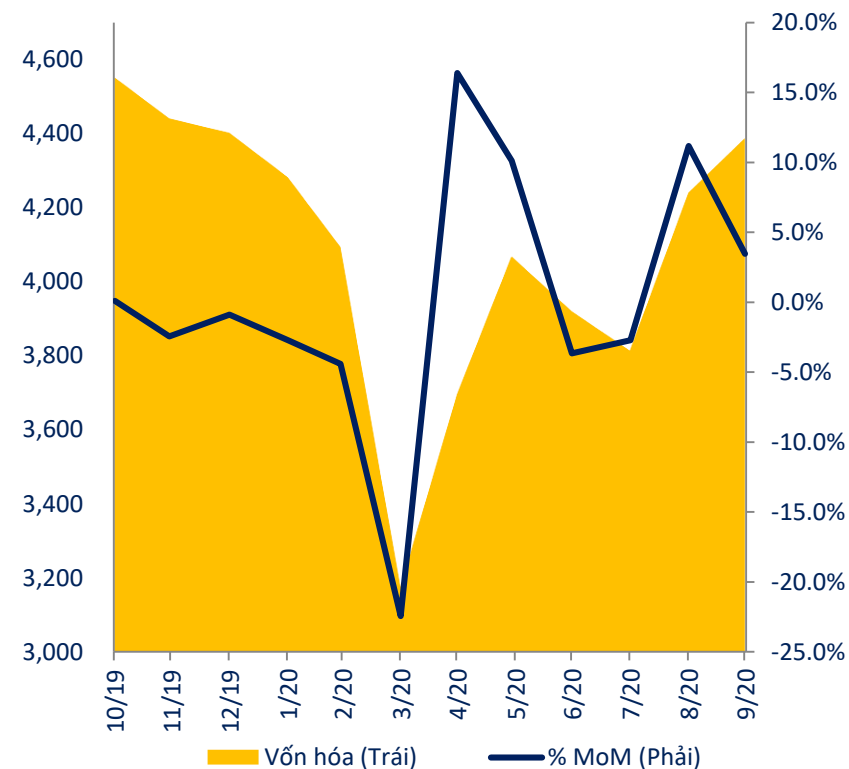
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 4.38 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tiếp tục có sự gia tăng so với thời điểm cuối tháng 8
- ❖ Diễn biến thị trường vận động khá tích cực nhưng đang có sự chững lại trong nhịp tăng
- ❖ Thanh khoản tiếp tục gia tăng cũng phản ánh tâm lý lạc quan trong thời điểm hiện tại khi các yếu tố tác động đến thị trường là khá tích cực.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 940 điểm vào cuối năm, dự báo vốn hóa tăng 3.8% và thanh khoản duy trì ổn định trong Quý 4

Thanh khoản tiếp tục gia tăng



Vốn hóa tăng 11.9% trong Quý 3

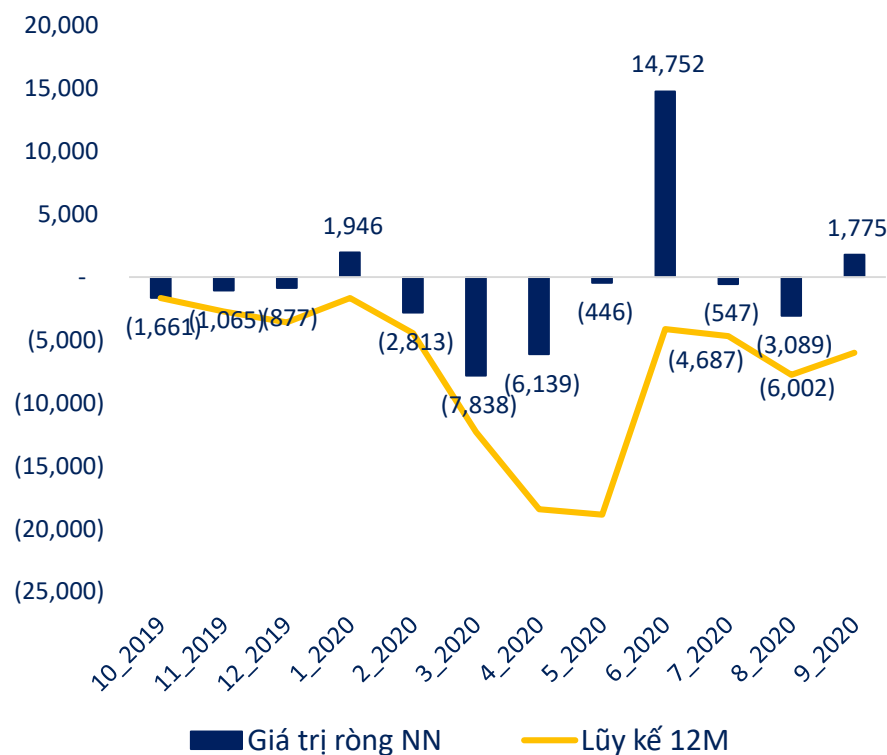


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI MUA RÒNG TRỞ LẠI TRONG THÁNG 9

- ❖ Khối ngoại mua ròng phần nào tác động tích cực đến đà tăng của VN-Index.
- ❖ Khối ngoại mua ròng 1,775 tỷ trong tháng 9. Tuy nhiên, nếu không tính giá trị mua ròng của VHM thì khối ngoại vẫn đang ở trong trạng thái bán ròng.
- ❖ Các quỹ ETF Diamond và E1 vẫn đang thu hút được vốn ngoại.
- ❖ Xu thế thoái vốn tại thị trường mới nổi và thị trường biên tiềm năng sẽ tiếp tục duy trì trong Quý 4. Tuy nhiên, các ETFs có cơ hội đón dòng tiền mới khi hoạt động giao dịch của khối ngoại có sự đảo chiều.

NĐTNN bán ròng lũy kế 6,002 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	4779.55	HPG	(1711.00)
PLX	1468.72	VNM	(872.02)
FUEVFNVD	629.52	VCB	(680.88)
KDC	247.03	MSN	(392.72)
E1VFN30	243.54	VIC	(354.39)
PHR	182.84	DXG	(353.61)
FUESSVFL	130.48	BID	(347.08)
CTG	106.14	NVL	(328.40)
KSB	64.82	VJC	(288.33)
NT2	62.00	GAS	(249.63)

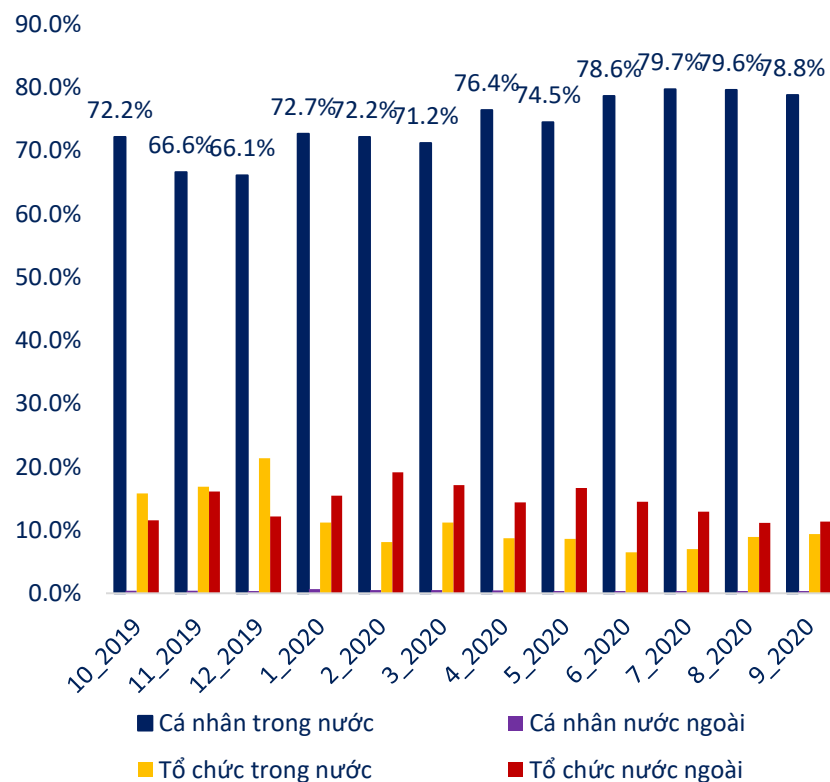
Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Quý 3/2020

Nguồn: FiinPro, BSC Research

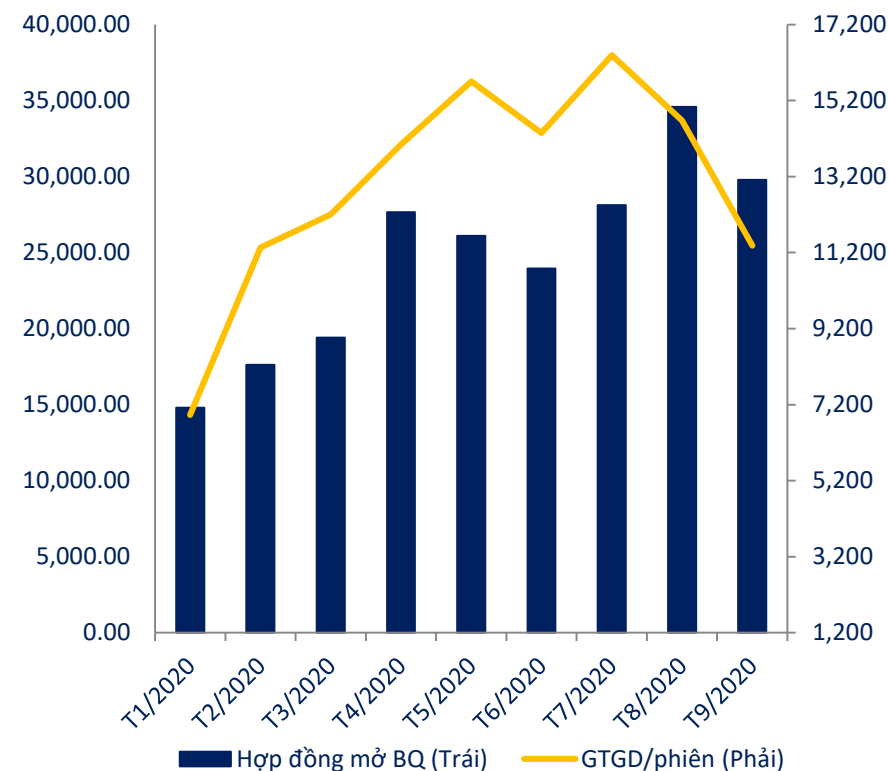
THỊ TRƯỜNG: HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH PHẢI SINH SUY GIẢM TRONG THÁNG 9

- ❖ NĐT cá nhân trong nước vẫn gia tăng hoạt động giao dịch
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 78.8% thị trường so với mức bình quân 74.1% trong 1 năm.
- ❖ Áp lực bán xuất hiện tại khu vực quanh 915 điểm nhưng sự vận động dòng tiền vẫn tương đối khả quan. Dòng tiền vào thị trường từ nhịp Covid lần 2 vẫn bám trụ và tìm cơ hội ngắn hạn.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL suy giảm phần nào do mức độ dao động của VN30 trong tháng 9 không quá cao.

NĐT trong nước giao dịch hơn 7% so bình quân 12M



Số vị thế mở HĐTL giảm 14% MoM

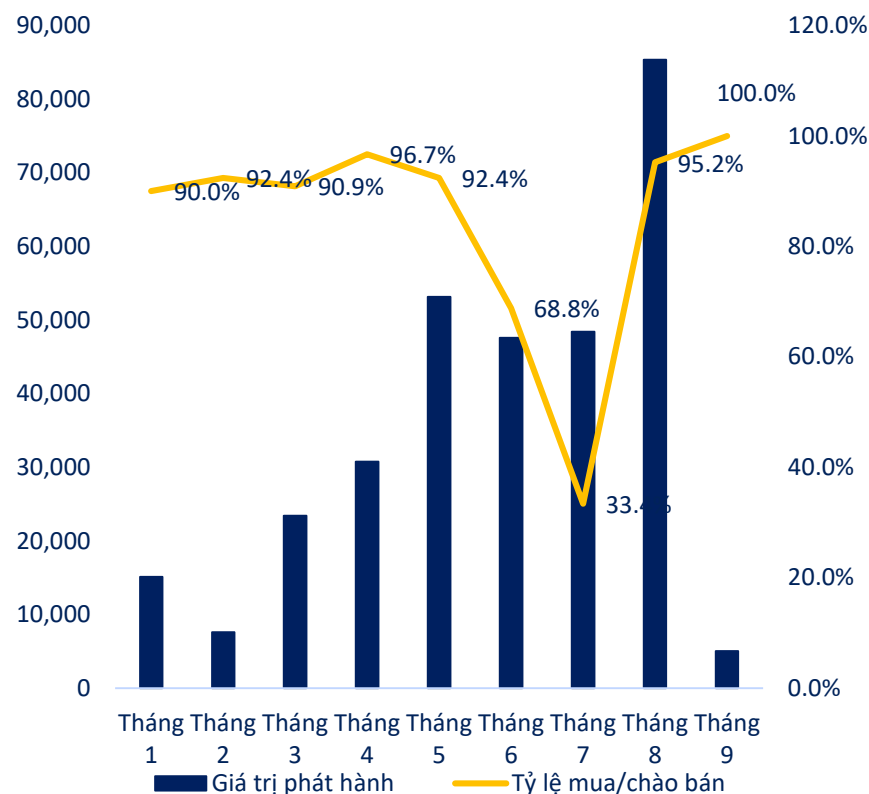


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NẮN DÒNG ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP, TTCK HƯỞNG LỢI

- ❖ Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp giảm mạnh trong tháng 9 khi Nghị định 81 có hiệu lực ngày 1/9.
- ❖ Số lượng và giá trị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp tháng 9 giảm lần lượt 97% và 94% so với tháng 8.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu cũng giảm dần trong tháng 8 và tháng 9 từ 4.1 năm xuống còn 3.7 năm. Tuy nhiên tỷ lệ mua/ chào bán cải thiện cùng thời kỳ từ 33.4% lên 100%.
- ❖ Dòng tiền hạn chế vào TPDN mang lợi ích ngắn hạn cho TTCK.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu đạt 100% trong tháng 9



Năm 2020	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 1	97	4.7	15,128
Tháng 2	32	3.0	7,572
Tháng 3	76	5.8	23,423
Tháng 4	116	4.2	30,772
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.7	5,035
Tổng	1,525		316,384

Nguồn: FiinPro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ 4

Sự kiện

- ❖ Các động lực tăng trưởng đang có dấu hiệu chững lại sau khi phục hồi tốt trong tháng 8 và 9. Dịch bệnh cơ bản đã được khống chế nên sẽ ít tác động đến vĩ mô và thị trường nửa cuối năm 2020
- ❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng
- ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp lý so quá khứ và so với khu vực
- ❖ Dòng vốn từ các quỹ ETFs dựa trên bộ chỉ số VNFin lead Index và VNDiamond Index
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ Các thử nghiệm Vaccine vẫn đang được tiến hành tại nhiều nơi trên thế giới
- ❖ Nguy cơ suy thoái cao ở các nước và khu vực chủ chốt thế giới
- ❖ Tâm lý NĐT quốc tế sợ rủi ro và trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc
- ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông

Tác động đến TTCK

- ❖ Tác động tâm lý thị trường
- ❖ Tích cực
- ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý.
- ❖ Dòng vốn vẫn cơ cấu tăng tại Finlead và Diamond và giảm E1VN30
- ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Ảnh hưởng tích cực
- ❖ Tiêu cực trung hạn, phụ thuộc vào tốc độ hồi phục các nền kinh tế
- ❖ Ảnh hưởng dòng tiền
- ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ 4/2020

- ❖ NĐT có thể tận dụng những nhịp rung lắc để tích lũy thêm cổ phiếu ở nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Thép, Bán lẻ.
- ❖ Nhóm cổ phiếu chú ý trong tháng 09/2020 (Báo cáo ngành Q32020).
- ❖ Tập trung vào nhóm cổ phiếu midcap khi đây vẫn là nhóm có vận động khả quan.
- ❖ NĐT có thể tham khảo thêm danh mục khuyến nghị ngắn hạn tại trang Hiệu suất PTKT ở phần Phụ Lục.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

CỔ PHIẾU CƠ BẢN TỐT

FPT

50

CTCP FPT

Xu hướng hiện tại

Tăng giá

Khuyến nghị
kỹ thuật

Tích cực

Kháng cự 53

Hỗ trợ 47.5

MACD ↑

RSI ↑

Moving Avg ↑

Giá mục tiêu 60

Upside 20%

Xu hướng hiện tại

HPG

26.4

CTCP Tập đoàn Hòa
Phát

Tăng giá

Khuyến nghị
kỹ thuật

Khả quan

Kháng cự 28.5

Hỗ trợ 26

MACD ↑

RSI ↓

Moving Avg ↑

Giá mục tiêu 30.5

Upside 17%

Dự báo KQKD

BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2020 của FPT lần lượt ước đạt 31,841 tỷ đồng (+14.9% YoY) và lợi nhuận sau thuế đạt 4,465 tỷ đồng (+14.1% YoY). EPS FW 2020 = 4,190 đồng. PE FW 2020 = 11.7 lần.

BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của FPT lần lượt ước đạt 38,193 tỷ đồng (+19.9% YoY) và lợi nhuận sau thuế đạt 5,569 tỷ đồng (+24.7% YoY). EPS FW 2021 = 5,282 đồng. PE FW 2021 = 9.3 lần.

Quan điểm đầu tư

FPT thể hiện kết quả kinh doanh vượt trội so với các doanh nghiệp cùng ngành trong bối cảnh dịch bệnh.

Tốc độ tăng trưởng trở lại trong năm 2021.

Rủi ro

Diễn biến phức tạp của dịch bệnh ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ hồi phục của doanh nghiệp.

Dự báo KQKD

Chúng tôi dự báo năm 2020 doanh thu của Hòa Phát đạt 81,260 tỷ đồng (+27.7% YoY), LNST = 9,604 tỷ (+27.6% YoY), tương đương với EPS = 2,899 đồng/CP. Năm 2021, BSC dự báo doanh thu của Hòa Phát đạt 98,650 tỷ đồng (+21.4% YoY), LNST 11,758 tỷ (+22.4% YoY), tương đương với EPS = 3,549 đồng/CP.

Luận điểm đầu tư

(1) Nhà sản xuất thép lớn nhất Việt Nam với công suất 8 triệu tấn thép thô sau khi KLH Hòa Phát Dung Quất vận hành hết 4 lò cao (cuối 2020).

(2) Duy trì được tăng trưởng 25-30% trong 2020-2021 về lợi nhuận trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh nhờ (1) sản lượng tăng thêm từ Dung Quất (+47% và +23% trong 2020, 2021); (2) giá bán dự báo sẽ tăng lại khi nhu cầu thép từ 2021 phục hồi với động lực từ đầu tư công, (3) KLH Dung Quất đạt lợi thế về quy mô giúp cho giá thành SX giảm (đặc biệt với HRC).

CỔ PHIẾU CƠ BẢN TỐT

MWG
104.3

Xu hướng hiện tại

Tăng giá

Khuyến nghị
kỹ thuật

Tích cực

Kháng cự 107

Hỗ trợ 97

MACD ↑

RSI ↑

Moving Avg ↑

Giá mục tiêu 120

Upside 15%

CTCP Đầu tư Thế
giới Di động

Dự báo KQKD

BSC điều chỉnh giảm nhẹ dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2020 của MWG do yếu tố dịch Covid-2019, ước đạt lần lượt 107,412 tỷ đồng (+5.1% YoY) và 3,571 tỷ đồng (-6.9% YoY). EPS FW 2020 = 7,880 đồng.

Quan điểm đầu tư

Chúng tôi đánh giá triển vọng KQKD của 2021 của MWG sẽ khả quan nhờ (1) Tối ưu hóa mô hình BHX sau khi đã đẩy mạnh mở rộng cửa hàng và chuỗi DC trong năm 2020 và (2) Nền tảng KQKD thấp trong năm 2020.

Sức mua tiêu dùng đối với các mặt hàng không thiết yếu dần phục hồi khi dịch bệnh Covid-19 được khống chế.

Rủi ro

Rủi ro về khả năng hồi phục sức mua sau dịch Covid-19.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu chậm đối với các cửa hàng khu vực tỉnh và khả năng tối ưu hóa chi phí ở mức thấp cho chuỗi BHX trong năm 2021.

VCB
84.1

Xu hướng hiện tại

Tích lũy

Khuyến nghị
kỹ thuật

Khả quan

Kháng cự 88

Hỗ trợ 81.5

MACD ↑

RSI ↔

Moving Avg ↑

Giá mục tiêu 95

Upside 13%

Vietcombank

Dự báo KQKD

BSC dự báo, trong năm 2020, VCB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 51,152 tỷ VND (+11.9% yoy) và 25,486 tỷ VND (+10.2% yoy), thay đổi lần lượt +0.2% và -1.2% so với dự báo trước.

Quan điểm đầu tư

(1) Là ngân hàng có chất lượng tài sản tốt và khả năng sinh lời cao, có khả năng chống đỡ tốt với triển vọng nền kinh tế suy giảm.

(2) Tăng trưởng phí dịch vụ từ việc hợp tác độc quyền với FWD (trong năm 2020: ghi nhận một phần upfront fee ~7% LN TT).

(3) Tìm kiếm đối tác đầu tư tài chính trong năm 2020 và 2021.

Rủi ro

(1) Chất lượng tài sản và KQKD suy giảm do dịch bệnh.

(2) Định giá cao so với ngành (PBR forward 2020 = 3.2x).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn



- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)	Ngày sinh (*)	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	
CMTND/CCCD (*)	Ngày cấp (*)	Nơi cấp (*)
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Số điện thoại (*)	Email (*)	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	
Địa chỉ liên hệ (*)		
<input type="text"/>		
Tỉnh/Thành phố (*)	Quận/Huyện (*)	Phường/Xã (*)
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)		
<input type="text"/>		

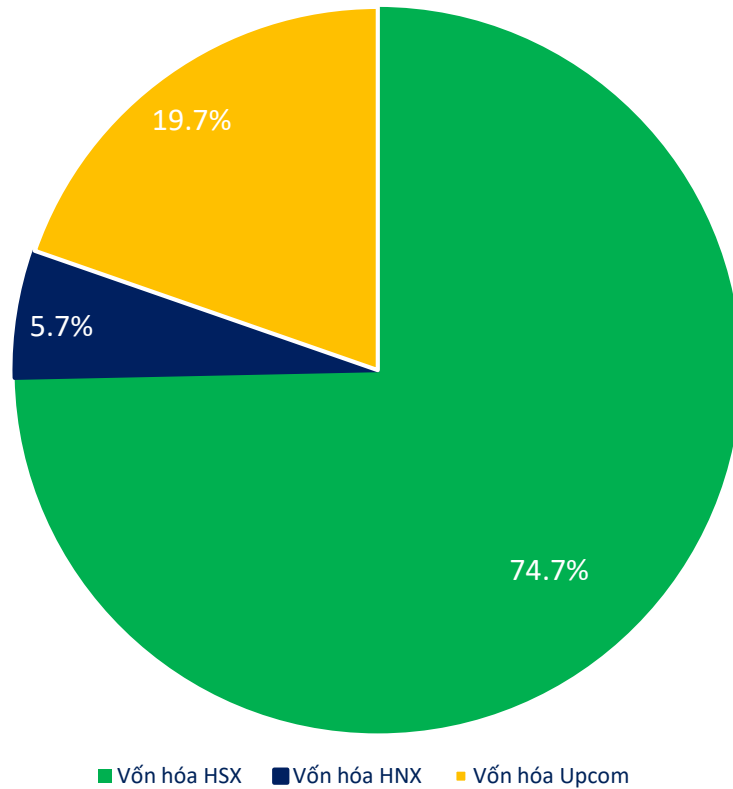
TIẾP TỤC



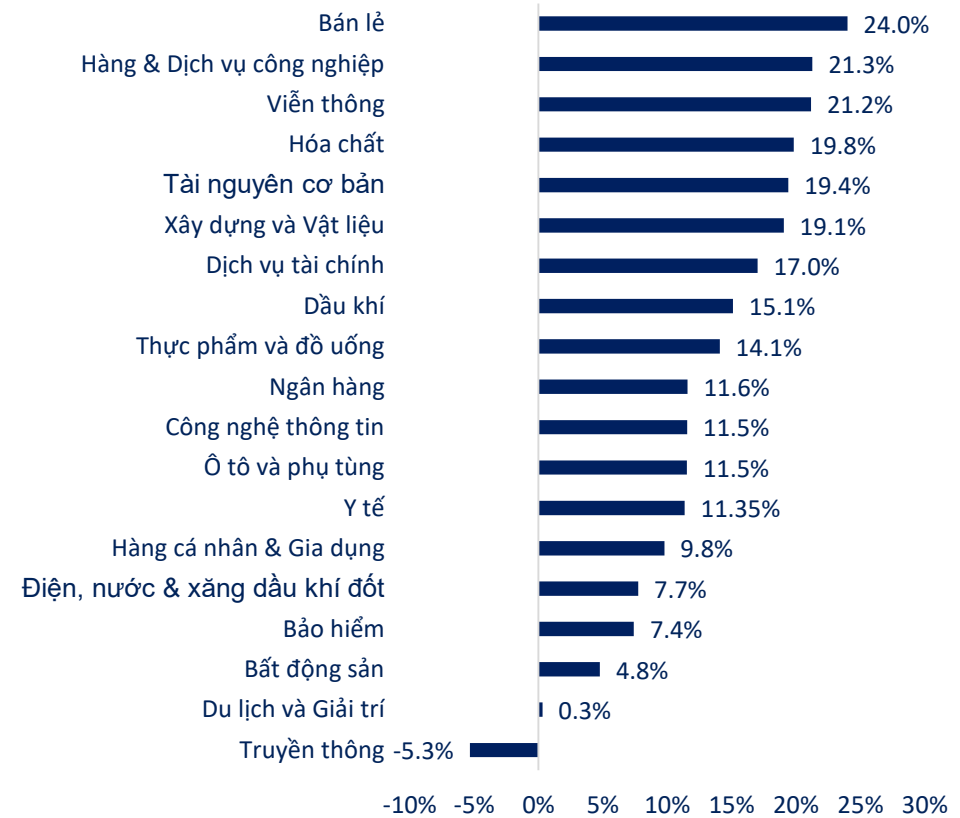
Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



Ngành Bán lẻ tăng mạnh trong Quý 3



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 957.7 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/09/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	9.67%	84,100	86,155	95,000	75,140	17.11	3.49	19	MWG	1.46%	104,300	130,221	158,300	104,900	12.49	3.31
2	VIC	9.59%	91,500	106,260	116,000	95,000	39.17	3.67	20	BCM	1.30%	40,500	40,600	40,600	40,600	0.00	0.48
3	VHM	7.84%	75,500	103,624	113,000	93,500	11.29	3.64	21	FPT	1.21%	50,000	58,104	61,700	55,000	11.68	2.62
4	VNM	5.88%	108,900	105,216	116,667	89,105	23.60	7.55	22	HVN	1.17%	26,700	21,491	26,472	18,600	0.00	0.00
5	BID	5.09%	40,800	36,830	43,650	26,700	19.13	2.15	23	BVH	1.12%	48,700	60,225	63,000	58,400	29.98	1.83
6	GAS	4.23%	71,300	73,994	83,000	66,374	13.79	2.60	24	STB	0.81%	13,800	14,427	16,500	12,950	10.23	0.91
7	SAB	3.64%	183,300	199,500	206,500	191,000	28.97	6.37	25	POW	0.74%	10,250	13,167	15,300	12,000	10.98	0.86
8	CTG	3.06%	26,550	25,983	30,000	23,500	8.86	1.23	26	HDB	0.73%	31,300	32,074	34,000	30,700	5.69	1.11
9	HPG	2.71%	26,400	27,119	30,000	15,833	10.03	1.67	27	EIB	0.65%	17,000	12,500	12,500	12,500	30.01	1.29
10	TCB	2.45%	22,600	25,800	31,403	21,500	7.28	1.18	28	TPB	0.62%	23,450	24,700	25,600	24,000	5.64	1.32
11	PLX	2.02%	50,300	49,733	53,600	47,500	58.00	3.04	29	BHN	0.53%	74,300	74,300	74,300	74,300	48.45	3.69
12	VRE	1.99%	27,600	34,138	39,500	28,450	26.12	2.26	30	PDR	0.44%	38,600	38,600	38,600	38,600	15.72	3.43
13	MSN	1.99%	54,600	67,941	84,908	51,000	16.77	2.76	31	KDH	0.43%	24,250	29,100	29,810	26,850	12.47	1.77
14	NVL	1.92%	63,900	62,141	65,073	57,000	16.16	2.71	32	DHG	0.43%	105,500	89,933	95,000	86,800	20.92	4.33
15	VPB	1.81%	23,750	26,099	30,000	22,088	5.76	1.22	33	PNJ	0.43%	60,900	68,831	86,200	50,300	13.16	2.92
16	VJC	1.76%	104,600	96,283	107,200	84,630	30.06	3.66	34	HNG	0.41%	11,800	11,800	11,800	11,800	0.00	0.17
17	GVR	1.53%	12,350	14,000	14,000	14,000	16.34	1.06	35	REE	0.39%	40,200	43,102	47,208	38,100	8.41	1.19
18	MBB	1.49%	19,750	21,590	26,000	15,800	5.65	1.09		VNIndex	81.55%	905.21	957.70	1,051.90	849.50	15.07	2.36

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%			
Average	5.52%	1.11%	0.58%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	-0.03%	1.56%	1.47%

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc Pakistan	03/2020 – 12/2020 09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil Bandung, Indonesia	07/2020 – 10/ 2021 08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow 291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile,	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COV2.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angen, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ^[43] (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

Chú thích: AZD1222 sẽ được Hoa Kỳ đẩy nhanh sử dụng diện rộng trên toàn quốc vào ngày 03/11; Gam-COVID-VAC đang được Nga thúc đẩy đại trà, đợt thuốc đầu tiên đã được tiêm vào ngày 26.09.2020 trên các bác sĩ và y tá tại các bệnh viện tuyến đầu chống COVID-19.

Phụ lục: Chính sách đối lập giữa Trump và Biden(I)

Chủ đề	Donald Trump	Joe Biden
Mở cửa nền kinh tế	Mở cửa càng nhanh càng tốt Thúc đẩy các bang mở cửa trở lại càng nhanh càng tốt mặc dù dịch bệnh hoành hành.	Thận trọng Thận trọng trong việc mở cửa trở lại nền kinh tế khi chưa thể tăng cường các xét nghiệm Covid-19.
Đưa nền kinh tế trở lại đúng hướng	Kích thích một lần Kể từ khi Covid-19 bùng lên, Tổng thống Trump đã ký luật hỗ trợ nền kinh tế với hàng nghìn tỷ USD viện trợ một lần cho các doanh nghiệp, cá nhân và các chính quyền địa phương. Để hỗ trợ các biện pháp kích thích này, ông Trump đưa ra nhiều giải pháp, bao gồm cả cắt giảm thuế.	Chi thêm hàng nghìn tỷ Đề xuất chi hàng nghìn tỷ USD để tạo việc làm mới trong lĩnh vực năng lượng sạch, sản xuất và chăm sóc sức khỏe đồng thời giảm bớt bất bình đẳng kinh tế chủng tộc. Muốn Washington hỗ trợ nhiều hơn nữa cho các bang trong việc chi trả trợ cấp thất nghiệp và cho rằng các hộ gia đình cũng như chính quyền địa phương cần được hỗ trợ nhiều hơn nữa để vượt qua tình trạng đóng cửa.
Thuế và lương	Không tăng thuế Việc cắt giảm thuế năm 2017 là ví dụ cho cách tiếp cận của ông Trump trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế. Việc cắt giảm thuế tiền lương sẽ tăng thu nhập của hầu hết những người Mỹ đang làm việc. Chiến dịch tranh cử của ông Trump đang công kích chính sách tăng thuế trong khi nền kinh tế chật vật phục hồi.	Tăng lương tối thiểu Đưa ra những chỉ trích, cho rằng việc cắt giảm thuế năm 2017 của Chính quyền Trump là mang lại quá nhiều lợi ích cho những người giàu có và các tập đoàn. Cam kết đảo ngược một số quy định cắt giảm thuế năm 2017 của ông Trump bằng cách tăng thuế cận biên đối với người có thu nhập cao nhất về mức 39,6% so với 37% như hiện nay. Hỗ trợ nâng mức lương tối thiểu quốc gia lên 15 USD/giờ từ mức 7,25 USD/giờ và gia tăng các khoản miễn thuế cho người lao động có thu nhập thấp hơn.
Thương mại	Thúc đẩy sản xuất trong nước Đề xuất kế hoạch sản xuất tại Mỹ của riêng mình vào tháng 7, ông Biden cam kết chi 700 tỷ USD cho các sản phẩm mà Mỹ nghiên cứu và sản xuất. Theo ông Biden, kế hoạch này có thể mang đến 5 triệu việc làm hoặc ít nhất là người lao động có thêm tiền lương trong đợt đại dịch chết người. Chỉ trích cuộc chiến thuế quan của ông Trump với Trung Quốc là có hại cho người tiêu dùng và nông dân Mỹ. Bỏ phiếu cho Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) khi còn là Thượng nghị sĩ.	Thúc đẩy sản xuất trong nước Một trong những vấn đề cốt lõi được ông Trump nhắc tới khi chạy đua vào Nhà Trắng năm 2016 là thúc đẩy sản xuất ở chính nước Mỹ. Cho rằng những khó khăn của Mỹ trong việc mua các trang thiết bị y tế cần thiết giữa đại dịch là lý do để khuyến khích các công ty Mỹ không đi ra bên ngoài.

Phụ lục: Chính sách đối lập giữa Trump và Biden(II)

Chủ đề	Donald Trump	Joe Biden
Duy trì quân đội Mỹ ở Trung Đông	<p>Không nhất quán</p> <p>Ông Trump đặt câu hỏi về lợi ích của Mỹ khi can thiệp quân sự ở Trung Đông, đặc biệt là cuộc xâm lược Iraq năm 2003.</p> <p>Tuy nhiên, ông Trump đã gửi thêm quân tới khu vực sau khi rút quân, động thái làm gia tăng căng thẳng với Iran. Ông Trump là người ra lệnh không kích sát hại tướng Qassem Soleimani và bị Iran đáp trả bằng tên lửa hành trình.</p>	<p>Có nhưng thu hẹp dần</p> <p>Đề xuất giảm sự hiện diện của quân đội Mỹ trong khu vực.</p> <p>Vào tháng 1, sau khi lực lượng ủy nhiệm của Iran và quân đội Mỹ đụng độ ở Iraq, ông Trump đã ra lệnh tấn công sát hại chỉ huy quyền lực Qassem Soleimani của Iran. Ông Biden nói rằng cuộc tấn công đưa Mỹ và Iran vào nguy cơ đụng độ.</p> <p>Ông Biden cũng muốn chấm dứt sự ủng hộ của Mỹ với cuộc chiến mà Ả Rập Xê út dẫn đầu ở Yemen.</p>
Tiếp tục thỏa thuận hạt nhân Iran	<p>Không</p> <p>Ông Trump đưa Mỹ khỏi thỏa thuận hạt nhân với Iran, một thành tựu của Chính quyền Obama.</p>	<p>Có nhưng đi kèm điều kiện</p> <p>Ông Biden tuyên bố sẽ đối phó với Iran thông qua ngoại giao và tái gia nhập thỏa thuận hạt nhân với nhà nước Cộng hòa Hồi giáo chỉ khi Tehran tuân thủ các hạn chế với chương trình hạt nhân của mình.</p>
Quan hệ đồng minh	<p>Thờ ơ lạnh nhạt</p> <p>Ông Trump đã khiến NATO và các đồng minh khác của mình tức giận. Ông Trump cũng từ chối những chỉ trích nhằm vào Tổng thống Nga Vladimir Putin ngay cả khi các quan chức tình báo Mỹ kết luận Nga can thiệp vào cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016.</p> <p>Vào tháng 6, ông Trump tuyên bố sẽ giảm số lượng quân Mỹ ở Đức xuống 9.500 người. Các trợ lý chiến dịch của ông Biden tuyên bố ông sẽ xem xét lại vấn đề này khi đắc cử.</p>	<p>Nhiệt tình vun đắp</p> <p>Ông Biden tuyên bố những đồng minh như NATO sẽ giúp Mỹ gỡ gạc lại những sự hủy hoại của ông Trump với vai trò lãnh đạo toàn cầu cũng như uy tín của nước Mỹ.</p> <p>Ông Biden cũng cảnh báo Nga, Trung Quốc và những nước đang cố can thiệp bầu cử Tổng thống Mỹ phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng nếu ông được bầu.</p>
Các công ty công nghệ Hoa Kỳ	<p>Chỉ trích người này, ủng hộ người kia</p> <p>Ông Trump có một mối quan hệ phức tạp với các công ty công nghệ. Ông thường xuyên chỉ trích Amazon và CEO Jeff Bezos của nó nhưng lại gặp Tim Cook của Apple.</p> <p>Chính quyền Trump đang tiến hành một cuộc điều tra chống độc quyền trên phạm vi rộng với các công ty công nghệ lớn nhưng cả ông và ông Biden đều đã ngừng kêu gọi phá bỏ những công ty này.</p>	<p>Đưa các gã khổng lồ vào tầm ngắm</p> <p>Ông Biden, người từng là Phó tổng thống dưới Chính quyền Obama, khá thân thiện với Thung lũng Silicon. Tuy nhiên, ông gần đây đã chỉ trích Facebook và những gã khổng lồ công nghệ khác trong chiến dịch tranh cử của mình và đề xuất mức phí liên bang tối thiểu nhằm vào các công ty như Amazon.</p> <p>Ông Biden nói rằng phá bỏ những thứ như Facebook là “điều mà chúng ta nên xem xét kỹ lưỡng”.</p>

Phụ lục: Chính sách đối lập giữa Trump và Biden(III)

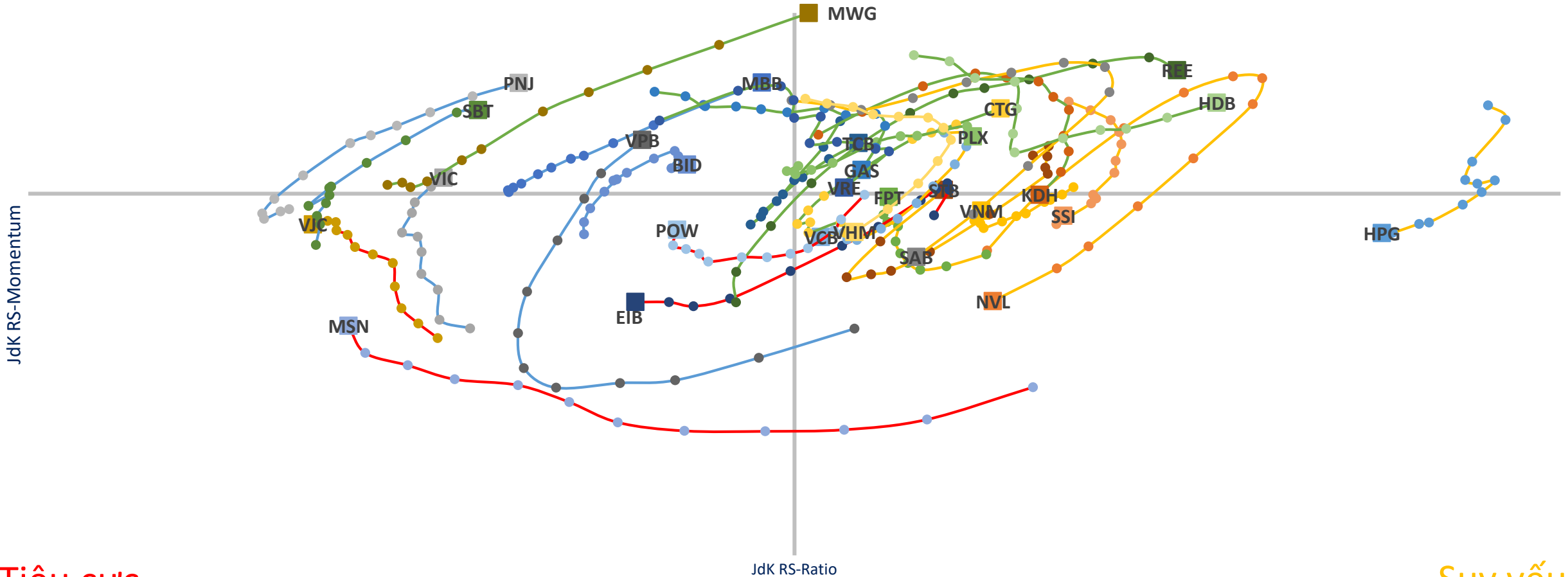
Chủ đề	Donald Trump	Joe Biden
Hạn chế nhập cư trong đại dịch Covid-19	<p>Đang thực hiện</p> <p>Ông Trump đang giảm đáng kể người nhập cư và du lịch vào Mỹ trong đại dịch Covid-19, lập luận rằng đó là những bước đi cần thiết vì sức khỏe cộng đồng và bảo vệ việc làm cho người lao động Mỹ.</p> <p>Ông Trump đã hạn chế nhiều lao động nước ngoài nhập cảnh vào Mỹ cũng như những người tìm kiếm thẻ xanh. Dịch bệnh khiến ông Trump trục xuất nhanh chóng những người bị bắt vì nhập cư bất hợp pháp ở biên giới Mỹ - Mexico khỏi lãnh thổ nước Mỹ.</p>	<p>Hạn chế nhập cư trong đại dịch Covid-19</p> <p>Trong khi ông Trump hạn chế nhập cư với một số người đang tìm kiếm “thẻ xanh” để trở thành thường trú nhân của nước Mỹ, ông Biden đã đăng đàn nói rằng Tổng thống đang mượn đại dịch để cấm người nhập cư. Bản thân ông Biden khẳng định rằng những người nhập cư giúp nền kinh tế Mỹ phát triển và tạo ra việc làm.</p> <p>Ông Biden cũng tuyên bố sẽ tạm ngừng những chính sách trục xuất người nhập cư của Chính quyền Trump trong 100 ngày kể từ sau khi nhậm chức. Tuy nhiên, ông Biden không đề cập tới các quy tắc về qua lại biên giới trong đại dịch Covid-19.</p>
Quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc	<p>Cứng rắn với Bắc Kinh</p> <p>Khơi mào cuộc chiến thương mại với Trung Quốc trước khi đạt thỏa thuận giai đoạn 1 vào tháng Giêng, ông Trump đã đóng cánh cửa đàm phán giai đoạn 2 vì “không hài lòng với cách Bắc Kinh xử lý đại dịch”.</p> <p>Vào tháng 7, ông Trump đã ban hành một lệnh hành pháp, chấm dứt đối xử thương mại đặc biệt với Đặc khu hành chính Hồng Kông sau khi Bắc Kinh áp đặt luật An ninh Quốc gia đối với thuộc địa cũ của Anh. Ông Trump cũng đột ngột yêu cầu Trung Quốc đóng cửa Tổng lãnh sự quán ở Houston vì cáo buộc làm gián điệp.</p>	<p>Áp lực toàn cầu lên Trung Quốc</p> <p>Ông Biden gọi cách ông Trump xử lý đại dịch Covid-19 ở Mỹ là một sai lầm lịch sử. Ngoài ra, ông Biden cũng cho rằng Trung Quốc thích một Chính quyền Trump hỗn loạn, xa lánh các đồng minh và từ bỏ vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ.</p> <p>Ông Biden tuyên bố sẽ sửa chữa những điều này bằng cách gây áp lực đa phương lên Trung Quốc thông qua các mối quan hệ mới với các đồng minh của Mỹ.</p>
Kế hoạch chống biến đổi khí hậu	<p>Không</p> <p>Không có kế hoạch chống biến đổi khí hậu trên trang web chiến dịch tranh cử của ông Trump nhưng phần năng lượng và môi trường nêu bật chính quyền của ông đã loại bỏ những chính sách của người tiền nhiệm Obama.</p> <p>Ông Trump từ chối các bằng chứng khoa học về khí hậu và đưa ra những tuyên bố sai lệch. Tuy nhiên, giống với ông Biden, ông Trump cũng ủng hộ phát triển các công nghệ năng lượng hạt nhân tiên tiến.</p>	<p>Có</p> <p>Đề xuất chi 2.000 tỷ USD trong nhiệm kỳ 4 năm đầu tiên của mình cho chống biến đổi khí hậu và đạt mục tiêu 100% điện sạch vào năm 2035. Chú ý tới những lời kêu gọi từ đảng Dân chủ trong việc chuyển đổi nhanh hơn việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang các loại nhiên liệu sạch.</p> <p>Đây là kế hoạch tham vọng hơn so với ban đầu, khi ông Biden đặt mục tiêu chi 1,7 nghìn tỷ USD để đạt được mức phát thải ròng bằng 0 trong năm 2050.</p> <p>Hỗ trợ các nghiên cứu năng lượng hạt nhân tiên tiến.</p>

Phụ lục: Vận động thị trường

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Suy yếu

Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Hiệu suất PTKT

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
29/09/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	108.9	1	-0.27%	Có thể tiếp tục mua
28/09/2020	CEO	7.4	8.5	7	7.3	2	-1.35%	Có thể tiếp tục mua
25/09/2020	FCN	11.35	13	10	11.6	5	2.20%	Có thể tiếp tục mua
24/09/2020	SIP	81.1	95	76	79.5	6	-1.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
23/09/2020	VCB	85.4	94	82.5	84.1	7	-1.52%	Có thể tiếp tục mua
22/09/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	11.55	8	0.87%	Có thể tiếp tục mua
21/09/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.2	9	2.53%	Có thể tiếp tục mua
18/09/2020	LAS	6.1	7	5.5	6.1	12	0.00%	Có thể tiếp tục mua
17/09/2020	PTB	53.3	60	48	55.1	13	3.38%	Có thể tiếp tục mua
16/09/2020	PVS	12.9	14.5	12	13.6	14	5.43%	Có thể tiếp tục mua
14/09/2020	TCT	27.95	35	25	28.45	16	1.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/09/2020	HDG	24.1	28	21	24.9	19	3.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/09/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	23.95	20	0.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
09/09/2020	CVT	18.65	20.8	17.5	19.6	21	5.09%	Có thể tiếp tục mua
08/09/2020	ANV	18.9	21	17.5	19.15	22	1.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
04/09/2020	VCS	67	76	60	73.2	26	9.25%	Có thể tiếp tục mua
03/09/2020	TNG	12.6	15	12	13.1	27	3.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/08/2020	VJC	103	112	100	104.6	30	1.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/08/2020	VPB	23.6	25	22.2	23.75	33	0.64%	Có thể tiếp tục mua
27/08/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	26.7	34	5.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
17/08/2020	VTP	98.4	118.27	93.43	111.5	44	13.31%	Có thể tiếp tục mua
11/08/2020	ACB	19.55	23.09	18.86	22.5	50	15.09%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/08/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	43.2	51	-2.70%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
06/08/2020	LCG	7.39	9.99	6.61	8.98	55	21.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
03/08/2020	CTD	67.45	81.79	63.51	69.2	58	2.59%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
01/07/2020	HAX	12.8	15	11	13.45	91	5.08%	Có thể tiếp tục mua
24/06/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	35	98	14.04%	Có thể tiếp tục mua
16/06/2020	VHM	74.9	90	70	75.5	106	0.80%	Cần nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích: (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
15/09/2020	STB	11.6	13	11	TP	8	12.07%
07/09/2020	TIG	6.7	7.4	6.3	TP	14	10.45%
01/09/2020	VGIT	8.1	9	7.5	TP	7	11.11%
26/08/2020	DRC	17.15	18.1	16	TP	14	5.54%
25/08/2020	MWG	87.6	103	84	TP	29	17.58%
24/08/2020	BVH	46.9	50	44.5	TP	7	6.61%
21/08/2020	GVR	11.85	13	11.4	TP	31	9.70%
20/08/2020	SHB	13.4	15.4	12.6	TP	32	14.93%
19/08/2020	TCB	20.2	21.5	19.2	TP	9	6.44%
18/08/2020	MBB	17	18	16.2	TP	7	5.88%
14/08/2020	DVN	12.3	13.9	11.5	TP	4	13.01%
13/08/2020	PLX	46.6	48.3	44.6	TP	11	3.65%
12/08/2020	GAS	71.2	76	69.5	TP	22	6.74%
07/08/2020	C32	22.97	24.72	21.78	TP	17	7.62%
05/08/2020	C4G	8.2	8.6	7.3	TP	1	4.88%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	23	5	5.20%	-1.56%	3.99%	31
Cổ phiếu đã chốt	32	21	11.27%	-9.52%	3.03%	23

Cập nhật hiệu suất danh mục I-Invest

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn	Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm			Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề <small>(Click để xem báo cáo)</small>	23/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							Mục tiêu	9/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
Lãi suất giảm	1.4%	1.3%	10.1%	23.3%	23.3%	19.5%	33.0%	S21	1.0%	1.6%	8.9%	21.0%	21.0%	4.6%	28.7%
Đầu tư công	0.4%	1.2%	8.4%	24.9%	24.9%	17.8%	27.1%	L22	0.5%	1.3%	7.9%	19.5%	19.5%	1.4%	28.8%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.2%	1.4%	8.0%	17.7%	17.7%	10.5%	30.9%	S32	0.7%	1.4%	6.8%	16.6%	16.6%	-5.5%	34.7%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.3%	0.6%	7.7%	19.0%	19.0%	21.6%	22.0%	S11	0.3%	1.3%	6.3%	17.5%	17.5%	16.6%	26.7%
Corona Avengers	0.8%	1.3%	7.5%	16.8%	16.8%	12.5%	35.8%	L32	0.2%	0.7%	6.0%	14.7%	14.7%	-7.5%	31.7%
Xây dựng	1.7%	0.2%	7.4%	22.6%	22.6%	13.3%	31.2%	M31	0.6%	2.1%	5.6%	18.7%	18.7%	3.1%	31.6%
Chiến tranh thương mại	2.3%	1.9%	7.1%	22.9%	22.9%	6.3%	31.4%	L11	0.1%	1.0%	5.1%	15.5%	15.5%	2.5%	25.4%
Vật liệu Xây dựng	1.5%	1.7%	7.0%	20.0%	20.0%	17.2%	29.2%	M22	-0.2%	0.0%	3.9%	13.8%	13.8%	7.8%	26.8%
Stay-at-home	1.2%	1.8%	6.8%	21.0%	21.0%	26.5%	34.5%	M12	0.0%	-0.7%	3.2%	11.9%	11.9%	-0.2%	26.4%
Ngân Hàng	0.1%	1.0%	6.6%	20.9%	20.9%	10.4%	34.3%	Khẩu vị Rủi ro 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							
Hàng tiêu dùng	0.6%	1.5%	6.5%	18.3%	18.3%	8.5%	30.1%	MID1	0.3%	0.7%	6.3%	20.1%	20.1%	15.9%	26.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.5%	0.8%	6.4%	13.8%	13.8%	1.3%	32.3%	HIGH3	0.9%	1.3%	6.0%	15.7%	15.7%	0.3%	29.5%
VN FinSelect	0.4%	0.8%	6.2%	13.2%	13.2%	1.0%	30.6%	LOW1	0.5%	0.8%	4.9%	11.5%	11.5%	0.0%	26.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.4%	0.9%	5.8%	16.8%	16.8%	3.8%	28.1%	INDEX							
Cổ phiếu hết room ngoại	0.4%	0.5%	5.3%	17.7%	17.7%	-0.4%	30.7%	VNINDEX	0.1%	-0.3%	2.7%	9.7%	9.7%	-5.8%	25.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.4%	0.7%	5.1%	15.4%	15.4%	1.2%	28.8%	VN30INDEX	0.3%	0.4%	4.2%	11.4%	11.4%	-2.3%	26.6%
VN Diamond	0.3%	0.7%	4.9%	15.1%	15.1%	-5.3%	31.9%								
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.2%	0.5%	4.8%	15.5%	15.5%	-7.3%	33.1%								
Bất động sản Khu công nghiệp	1.7%	0.3%	4.5%	20.4%	20.4%	21.3%	30.3%								
Dầu khí	-0.4%	-0.1%	4.0%	12.5%	12.5%	-14.0%	40.1%								
FTSE Việt Nam	0.1%	0.6%	3.9%	9.2%	9.2%	-2.5%	25.9%								
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.2%	0.1%	3.1%	9.3%	9.3%	-5.4%	25.8%								
Nước & Năng lượng	-0.1%	-1.0%	3.1%	16.0%	16.0%	4.3%	26.7%								
Cổ phiếu ngành Dược	0.2%	-1.2%	1.5%	14.2%	14.2%	4.6%	22.2%								
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.9%	-0.3%	1.0%	15.2%	15.2%	2.0%	25.5%								